

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN**

Số: 877 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hón Quản, ngày 06 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư
An Khương, xã An Khương, huyện Hón Quản, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý Nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;



Căn cứ QCVN 14:2009/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ QCVN:07-2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hớn Quản; Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hớn Quản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí lập đồ án quy hoạch tại Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 12/01/2021.

Căn cứ Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khu dân cư An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản;

Căn cứ Thông báo số 460/TB-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về xem xét việc dành quỹ đất ở tại các dự án xây dựng nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh để thực hiện dự án nhà ở xã hội và các chương trình an sinh xã hội;

Căn cứ Công văn số 1338/SXD-QLN ngày 18/5/2022 của Sở Xây dựng về việc góp ý đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản;

Căn cứ Công văn số 290/SGTVT-HTGT ngày 11/5/2022 của Sở Giao thông Vận tải về việc góp ý đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 618 /SCT-QLNL ngày 11/5/2022 của Sở Công Thương về việc góp ý đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND huyện Hớn Quản về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của UBND huyện Hớn Quản điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế - Hạ tầng tại Tờ trình số 40/TTr-KT&HT ngày 09/6/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương, xã An Khương, huyện Hớn Quản với các nội dung sau:

- 1. Tên đồ án:** Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương.
- 2. Cơ quan phê duyệt:** UBND huyện Hớn Quản.

3. Cơ quan thẩm định: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hón Quán.

4. Chủ đầu tư đề án quy hoạch: Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Phú Hưng.

5. Đơn vị tư vấn thực hiện: Công ty TNHH MTV Phúc Kiến An.

6. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô diện tích lập quy hoạch:

- Khu đất thực hiện quy hoạch khu dân cư An Khương có tổng diện tích được chấp thuận chủ trương đầu tư là 614.695m² (khoảng 61,5 ha). Diện tích thực hiện lập quy hoạch là 574.792,3m² (diện tích sau khi đo đạc, kiểm tra trừ đất hành lang đường bộ, hành lang suối, hành lang đường điện). Vị trí khu đất tại xã An Khương, huyện Hón Quán, tỉnh Bình Phước, có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông: Giáp đường đất (đường đất tiếp giáp khu dân cư An Thịnh).

+ Phía Tây: Giáp đường đất.

+ Phía Nam: Giáp đường ĐT.757.

+ Phía Bắc: Giáp suối (Bên kia suối thuộc xã Lộc Khánh huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước).

- Dự kiến sau khi hoàn thành, khu dân cư An Khương có số dân khoảng 6.000 người.

7. Mục tiêu, tính chất khu vực lập quy hoạch:

7.1. Mục tiêu quy hoạch

- Đề xuất cơ chế quản lý sử dụng đất đai hợp lý nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, hạn chế tình trạng người dân xây dựng tự phát.

- Định hướng phát triển không gian và cơ sở hạ tầng của khu vực sau này, quy hoạch sử dụng đất, xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng phù hợp với điều kiện và yêu cầu của giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, phục vụ đời sống dân cư;

- Làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng và quản lý công trình xây dựng theo quy hoạch được duyệt. Tạo được môi trường hấp dẫn thu hút được đầu tư, là điều kiện để dự án được sớm thực hiện và đưa vào khai thác.

- Từng bước xây dựng bộ mặt kiến trúc và góp phần vào quá trình phát triển kinh tế xã hội tại xã An Khương nói riêng và huyện Hón Quán nói chung.

7.2. Tính chất khu vực lập quy hoạch:

Xây dựng một khu dân cư hoàn chỉnh hạ tầng, đáp ứng yêu cầu, nhu cầu định cư của người dân. Xây dựng một không gian sống vừa hiện đại vừa truyền thống, các yếu tố môi trường sống đặc biệt được quan tâm, sử dụng đất hợp lý hiệu quả, cảnh quan kiến trúc phù hợp. Góp phần cải tạo mỹ quan và môi trường sống tại khu vực ngày càng văn minh, hiện đại.

8. Cơ cấu sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Các chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc: (theo QCVN 01:2021/BXD)

- Mật độ xây dựng tối đa 90% đối với nhà ở liền kề.
- Mật độ xây dựng tối đa 70% đối với biệt thự.
- Mật độ xây dựng tối đa 100% đối với nhà ở xã hội.
- Mật độ xây dựng tối đa 60% đối với công trình thương mại - dịch vụ.
- Mật độ xây dựng tối đa 40% đối với công trình nhà trẻ, mẫu giáo.
- Mật độ xây dựng tối đa 60% đối với công trình hạ tầng kỹ thuật
- Mật độ xây dựng tối đa 5% đối với đất cây xanh cảnh quan, công viên vườn hoa đơn vị ở.
- Tầng cao xây dựng :
 - + Tầng cao xây dựng tối đa 5 tầng đối với đất nhà ở liền kề
 - + Tầng cao xây dựng tối đa 5 tầng đối với đất nhà biệt thự
 - + Tầng cao xây dựng tối đa 5 tầng đối với đất nhà ở xã hội.
 - + Tầng cao xây dựng tối đa 3 tầng đối với Trung tâm thương mại - dịch vụ;
 - + Tầng cao xây dựng tối đa 2 tầng đối với HTKT;
 - + Tầng cao xây dựng tối đa 1 tầng đối với đất ở đất cây xanh cảnh quan, công viên vườn hoa.

8.2. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông và hạ tầng kỹ thuật : Tỷ lệ chiếm 28,2%.
- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt : 100 lít/người/ngày đêm;
- Chỉ tiêu thoát nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường:
 - + Chỉ tiêu thoát nước thải bằng 100% nước cấp sinh hoạt (không bao gồm nước rửa đường, tưới cây, rò rỉ và phòng cháy...).
 - + Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt : 1,0 Kg/người/ngày đêm;
- Chỉ tiêu cấp điện : 1.500 kWh/người/năm;
- Chỉ tiêu mạng thông tin liên lạc : 1 máy/1 hộ.

8.3. Cơ cấu sử dụng đất:

Diện tích khu đất theo chủ trương đầu tư : 614,695,0m². Sau khi đo đạc xác định cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất bị ảnh hưởng hành lang đường điện cao thế bỏ ra ngoài ranh qui hoạch (không đền bù). : 21.164,1m²
- Đất hành lang an toàn suối : 6.718,8m²
- Đất hành lang an toàn đường bộ ĐT.757 : 3.069,0m²
- Đất hành lang an toàn đường bộ phía tây : 3.803,1m²
- Đất hành lang an toàn đường bộ phía đông : 5.147,7m²

- Đất quy hoạch đơn vị ở : 574.792,3m².

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐƠN VỊ Ở

Diện tích 574.792,3m²

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu quy hoạch m ² /người
1	ĐẤT Ở	34,5	344.857,5	60	57,5
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ	4,3	42.999,7	7,5	7,2
3	ĐẤT CÔNG VIÊN-CÂY XANH	2,5	24.686,5	4,3	4,1
4	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	0,7	6.885,9	1,2	27,0
5	ĐẤT GIAO THÔNG	15,5	155.362,7	27	
	TỔNG CỘNG	57,5	574.792,3	100.0	95,8

9. Bố cục phân khu chức năng và quy hoạch xây dựng công trình:

9.1. Đất ở nhà liền kề loại 1 kích thước 5 x 25 = 125m².

- Nhà liền kề loại 1 có tổng diện tích 164.117,4m².
- Gồm 39 lô kí hiệu: B1; B2; B3; C1; C2; D1; E1; E2; H1; H2; H3; H4; H5; I1; K1; K2; N1; N2; O1; O2; P1; P2; Q1; Q2; R1; R2; R3; R4; R5; R6; R7; R8; R9; R10; R11; R12; R13; R14; R15.
- Số lượng nền nhà: 1.248 nền.
- Mật độ xây dựng tối đa: 90%.
- Mật độ xây dựng thuần: Xác định đối với diện tích từng lô đất theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD.
- Hệ số sử dụng đất: 4,5.
- Số tầng cao: 1 - 5 tầng.
- Khoảng lùi trước: 3m.

9.2. Đất ở nhà liền kề loại 2 kích thước 6 x 25 = 150m².

- Nhà liền kề loại 2 có tổng diện tích 44.998,0m².
- Gồm 11 lô kí hiệu : A1; A2; A3; F1; F2; G1; G2; L1; L2; M1; M2.
- Số lượng nền nhà : 307 nền
- Mật độ xây dựng tối đa: 90%.

- Mật độ xây dựng thuần: Xác định đối với diện tích từng lô đất theo quy định tại QCXDVN 01:2021/BXD.

- Hệ số sử dụng đất: 4,5.

- Số tầng cao 1 - 5 tầng.

- Khoảng lùi trước: 3m.

9.3. Đất ở biệt thự loại 1 kích thước $10 \times 25 = 250m^2$.

- Nhà biệt thự loại 1 có tổng diện tích $34.330,5m^2$,

- Gồm 11 lô kí hiệu: S1; S2; S3; S4; S5; V1; V2; V3; V4; V5; V6.

- Số lượng nền nhà: 146 nền.

- Mật độ xây dựng tối đa: 70%.

- Mật độ xây dựng thuần: Xác định đối với diện tích từng lô đất theo quy định tại QCXDVN 01:2021/BXD.

- Hệ số sử dụng đất: 3,5.

- Số tầng cao 1 - 5 tầng.

- Khoảng lùi trước: 3m.

9.4. Đất ở biệt thự loại 2 kích thước $12 \times 25 = 250 - 300m^2$.

- Nhà biệt thự loại 2 có tổng diện tích: $32.117,0m^2$,

- Gồm 7 lô kí hiệu : U1; U2; U3; U4; U5; U6; T1.

- Số lượng nền nhà : 110 nền.

- Mật độ xây dựng tối đa: 70%.

- Mật độ xây dựng thuần: Xác định đối với diện tích từng lô đất theo quy định tại QCXDVN 01:2021/BXD.

- Hệ số sử dụng đất: 3,5.

- Số tầng cao 1 - 5 tầng.

- Khoảng lùi trước: 3m.

9.5. Đất ở nhà xã hội:

- Nhà ở xã hội có tổng diện tích: $69.294,8m^2$ (dành 20% quỹ đất ở của dự án thực hiện phát triển nhà ở xã hội và các chương trình an sinh xã hội theo quy định hiện hành của tỉnh Bình Phước).

- Khu đất có kí hiệu: NOXH.

- Mật độ xây dựng tối đa: 100%.

- Diện tích $\leq 70m^2$ / nền.

- Hệ số sử dụng đất: 4,5.

- Số tầng cao 1 - 5 tầng.

- Khoảng lùi trước: 0 m.

9.6. Đất công trình công cộng, dịch vụ:

9.6.1. Đất công trình thương mại dịch vụ 1: Ký hiệu CTCC-1

- Diện tích: 15.059,7m².
- Mật độ xây dựng tối đa: 60%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,8.
- Số tầng cao: 1 - 3 tầng.
- Khoảng lùi : 6 m.

9.6.2. Đất công trình thương mại dịch vụ 2: Ký hiệu CTCC-2.

- Diện tích: 12.000m².
- Mật độ xây dựng tối đa: 60%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,8.
- Số tầng cao: 1 - 3 tầng.
- Khoảng lùi xây dựng: 6 m.

9.6.3. Đất công trình thương mại dịch vụ 3: Ký hiệu CTCC-4

- Diện tích: 4.572,0m².
- Mật độ xây dựng tối đa: 60%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,8.
- Số tầng cao: 1 - 3 tầng.
- Khoảng lùi xây dựng : 6 m.

9.6.4. Đất công trình trường học mẫu giáo: Ký hiệu CTCC-3.

- Diện tích: 11.368,0m².
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2
- Số tầng cao: 1 - 3 tầng.
- Khoảng lùi xây dựng: 6 m.

9.7. Đất công viên cây xanh (CX) :

- Diện tích: 24.686,5m²,
- Công viên cây xanh ký hiệu CV1 diện tích: 10.384,3m².
- Công viên cây xanh ký hiệu CV2 diện tích: 6.464,0m².
- Mật độ xây dựng tối đa: 5%.
- Hệ số sử dụng đất: 0,05.
- Số tầng cao: 01 tầng.

- Đất cây xanh ký hiệu CX1, CX2, CX3, CX4, CX5, CX6, CX7 không xây dựng công trình.

Ngoài ra cây xanh được trồng 2 bên vỉa hè đường giao thông nội bộ.

9.8. Đất hạ tầng kỹ thuật (HTKT):

9.8.1. Trạm bơm trung chuyển nước thải ký hiệu HTKT-1.

- Diện tích: 445,1m².
- Mật độ xây dựng: 60%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2.
- Số tầng cao: 1-2 tầng.
- Khoảng lùi xây dựng: 3m.

9.8.2. Khu đất trạm xử lý nước thải 1 ký hiệu HTKT-2.

- Diện tích: 3.713,9m².
- Mật độ xây dựng: 60%.
- Số tầng cao: 2 tầng.

9.8.3 Khu đất trạm xử lý nước thải 2 ký hiệu HTKT-3:

- Diện tích: 2.726,9m².
- Hệ số sử dụng đất: 1,2.
- Số tầng cao: 1-2 tầng.
- Khoảng lùi xây dựng: 3m.

9.9. Đất giao thông (GT):

- Bãi đậu xe 1 ký hiệu GT1 diện tích: 3.009,7m².
- Bãi đậu xe 1 (GT2) diện tích: 3.104,0m².
- Đường khu dân cư diện tích chiếm đất là: 149.249,7m².

BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Số nền	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Mật độ XD Cao nhất (%)
	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH ĐƠN VỊ Ở			574,792.3		
I	ĐẤT Ở		1,812	344,857.5		
a	Đất ở nhà liền kề	LK	1,555	209,115		
a.1	Đất ở nhà liền kề loại 1 (5m x 25m; DT~125m²)	LK1	1,248	164,117.4	5	90

1	Đất ở nhà liền kề loại 1	B1	12	1,722.9	5	90
2	Đất ở nhà liền kề loại 1	B2	18	2,509.0	5	90
3	Đất ở nhà liền kề loại 1	B3	17	1,950.6	5	90
4	Đất ở nhà liền kề loại 1	C1	16	2,107.3	5	90
5	Đất ở nhà liền kề loại 1	C2	23	3,338.6	5	90
6	Đất ở nhà liền kề loại 1	D1	49	7,273.0	5	90
7	Đất ở nhà liền kề loại 1	E1	47	5,281.1	5	90
8	Đất ở nhà liền kề loại 1	E2	45	5,066.1	5	90
9	Đất ở nhà liền kề loại 1	H1	50	6,759.3	5	90
10	Đất ở nhà liền kề loại 1	H2	48	6,484.4	5	90
11	Đất ở nhà liền kề loại 1	H3	10	1,367.0	5	90
12	Đất ở nhà liền kề loại 1	H4	10	1,250.0	5	90
13	Đất ở nhà liền kề loại 1	H5	11	1,442.0	5	90
14	Đất ở nhà liền kề loại 1	I1	36	5,447.6	5	90
15	Đất ở nhà liền kề loại 1	K1	33	3,768.0	5	90
16	Đất ở nhà liền kề loại 1	K2	33	3,768.0	5	90
17	Đất ở nhà liền kề loại 1	N1	36	4,824.0	5	90
18	Đất ở nhà liền kề loại 1	N2	36	4,824.0	5	90
19	Đất ở nhà liền kề loại 1	O1	36	4,824.0	5	90
20	Đất ở nhà liền kề loại 1	O2	36	4,824.0	5	90
21	Đất ở nhà liền kề loại 1	P1	35	4,384.0	5	90
22	Đất ở nhà liền kề loại 1	P2	35	4,384.0	5	90
23	Đất ở nhà liền kề loại 1	Q1	36	4,824.0	5	90
24	Đất ở nhà liền kề loại 1	Q2	36	4,824.0	5	90
25	Đất ở nhà liền kề loại 1	R1	36	5,318.5	5	90
26	Đất ở nhà liền kề loại 1	R2	33	3,768.0	5	90
27	Đất ở nhà liền kề loại 1	R3	33	3,768.0	5	90
28	Đất ở nhà liền kề loại 1	R4	28	3,768.0	5	90
29	Đất ở nhà liền kề loại 1	R5	28	3,768.0	5	90
30	Đất ở nhà liền kề loại 1	R6	30	4,384.0	5	90
31	Đất ở nhà liền kề loại 1	R7	30	4,384.0	5	90
32	Đất ở nhà liền kề loại 1	R8	36	4,824.0	5	90
33	Đất ở nhà liền kề loại 1	R9	36	4,824.0	5	90
34	Đất ở nhà liền kề loại 1	R10	36	4,824.0	5	90
35	Đất ở nhà liền kề loại 1	R11	36	4,824.0	5	90

36	Đất ở nhà liền kề loại 1	R12	35	4,384.0	5	90
37	Đất ở nhà liền kề loại 1	R13	35	4,384.0	5	90
38	Đất ở nhà liền kề loại 1	R14	36	4,824.0	5	90
39	Đất ở nhà liền kề loại 1	R15	36	4,824.0	5	90
a.2	Đất ở nhà liền kề loại 2 (rộng 6m x 25m; DT~150m ²)	LK2	307	44,998	5	90
1	Đất ở nhà liền kề loại 2	A1	4	976.1	5	90
2	Đất ở nhà liền kề loại 2	A2	16	3,239.5	5	90
3	Đất ở nhà liền kề loại 2	A3	13	2,094.2	5	90
4	Đất ở nhà liền kề loại 2	F1	40	5,281.1	5	90
5	Đất ở nhà liền kề loại 2	F2	38	5,066.1	5	90
6	Đất ở nhà liền kề loại 2	G1	41	6,143.4	5	90
7	Đất ở nhà liền kề loại 2	G2	39	5,893.4	5	90
8	Đất ở nhà liền kề loại 2	L1	28	3,768.0	5	90
9	Đất ở nhà liền kề loại 2	L2	28	3,768.0	5	90
10	Đất ở nhà liền kề loại 2	M1	30	4,384.0	5	90
11	Đất ở nhà liền kề loại 2	M2	30	4,384.0	5	90
b	Đất ở nhà biệt thự	BT	256	66447.5		
b.1	Đất ở nhà biệt thự loại 1 (rộng 10mx20m; DT~200m ²)	BT1	146	34,330.5	5	70
1	Đất ở nhà biệt thự loại 1	S1	18	4,762.5	5	70
2	Đất ở nhà biệt thự loại 1	S2	15	3,768.0	5	70
3	Đất ở nhà biệt thự loại 1	S3	15	3,768.0	5	70
4	Đất ở nhà biệt thự loại 1	S4	15	3,768.0	5	70
5	Đất ở nhà biệt thự loại 1	S5	15	3,768.0	5	70
6	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V1	11	2,424.0	5	70
7	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V2	12	2,400.0	5	70
8	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V3	11	2,424.0		70
9	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V4	11	2,424.0		79
10	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V5	12	2,400.0		70
11	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V6	11	2,424.0		70
b.2	Đất ở nhà biệt thự loại 2 (rộng 12m x 20m; DT~250m ²)	BT2	110	32,117.0	5	70
1	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U1	16	4,824.0	5	70
2	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U2	16	4,824.0	5	70
3	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U3	16	4,384.0	5	70
4	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U4	16	4,384.0	5	70

5	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U5	16	4,824.0	5	70
6	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U6	16	4,824.0	5	70
7	Đất ở nhà biệt thự loại 2	T1	14	4,053.0	5	70
c	Đất nhà ở xã hội (20% đất ở)	NOXH		69,294.8		
c.1	Đất nhà ở xã hội toàn khu	NOXH		69,294.8	5	100
	Đất nhà ở xã hội DT $\leq 70\text{m}^2/\text{nền}$				5	100
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ	CTCC		42,999.7		
1	Đất công trình dịch vụ, thương mại 1	CTCC-1		15,059.7	3	60
2	Đất công trình dịch vụ thương mại 2	CTCC-2		12,000.0		60
3	Đất Trường mẫu giáo	CTCC-3		11,368.0		40
4	Đất công trình dịch vụ, thương mại 3	CTCC-4		4,572.0		60
III	ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH			24,686.5		
1	Đất công viên 1	CV1		10,384.3	1	5
2	Đất công viên 2	CV2		6,464.0	1	5
3	Đất cây xanh	CX1		453.2		
4	Đất cây xanh	CX2		449.0		
5	Đất cây xanh	CX3		573.1		
6	Đất cây xanh cách ly	CX4		397.2		
7	Đất cây xanh cách ly	CX5		2,890.1		
8	Đất cây xanh	CX6		2,809.4		
9	Đất cây xanh	CX7		266.2		
IV	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT			6,885.9		
1	Đất công trình trạm bơm trung chuyển nước thải	HTKT-1		445.1	2	60
2	Đất trạm xử lý nước thải 1	HTKT-2		3,713.9	1	60
3	Đất trạm xử lý nước thải 2	HTKT-3		2,726.9	1	60
V	ĐẤT GIAO THÔNG	GT		155,362.7		
1	Đất bãi đậu xe 1	GT1		3,009.7		
2	Đất bãi đậu xe 2	GT2		3,104.0		
3	Đất đường giao thông	GT		149,249.0		
VI	TỔNG CỘNG			574,792.3		

10. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đô thị.

10.1. Cơ cấu tổ chức không gian kiến trúc quy hoạch:

- Tổ chức khu dân cư theo hình thức phân khu chức năng rõ rệt. Khu nhà liền kề được bố trí dọc các trục đường chính vừa tạo sự linh động, vừa tạo điều kiện khai thác yếu tố mặt tiền.

- Khu công viên - cây xanh bố trí ở vị trí hợp lý. Đây cũng là một trong những mảng xanh với một khu ở xanh góp phần cải thiện môi trường sống trong lành và tiện nghi.

- Tổ chức tuyến giao thông chính làm cầu nối kích thích sự phát triển đô thị. Bên cạnh đó toàn bộ mạng lưới giao thông được nghiên cứu thiết kế hoà hợp với thực tế, chiều rộng đường rộng rãi đảm bảo sự thông thoáng cũng như mật độ lưu thông an toàn. Khai thác tối đa yếu tố mặt tiền của từng dãy nhà, tạo sự khang trang thông thoáng, thu hút người dân.

- Các hình thức tổ chức nhà ở, mảng cây xanh, mạng lưới giao thông ...vv. được nghiên cứu phù hợp với điều kiện thực tế khu vực, đảm bảo đúng tiêu chuẩn. Bên cạnh đó là giải quyết triệt để vấn đề thoát nước, cấp nước, cấp điện, vệ sinh môi trường, ... đảm bảo một điều kiện cuộc sống văn minh hiện đại.

- Tạo lập khu dân cư với một tổng thể hoàn chỉnh, hài hoà với cảnh quan xung quanh, góp phần tích cực vào việc nâng cao môi trường sống và cảnh quan cụm khu dân cư, tạo điều kiện cho khu dân cư phát triển sau này.

10.2. Các yêu cầu về tổ chức không gian kiến trúc:

- Công trình xây mới được thực hiện cụ thể ở giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất, các yêu cầu đã khống chế trên bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và tuân thủ điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch được ban hành kèm theo.

- Hình thức kiến trúc các công trình, màu sắc công trình, cây xanh sân vườn phù hợp với chức năng sử dụng của từng công trình và hài hoà với cảnh quan khu vực, đồng thời tạo được điểm nhấn về không gian cho khu vực, tuân thủ theo đúng Quy chuẩn, Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

- Đối với cây xanh: Trồng cây xanh kết hợp với hè đường và các khu đất trống ven đường để phục vụ dân cư trong khu vực ... Có khu vực cây xanh trong khu tiểu cảnh công viên, tập thể dục dưỡng sinh.

11. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

11.1 Quy hoạch hệ thống giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Tiếp giáp phía Nam dự án là đường ĐT.757 lộ giới 42m (đường do tỉnh quản lý).

+ Đường trong khu quy hoạch:

* Đường trục chính: Tuyến đường Nam Bắc kết nối khu dân cư An Khương vào đường ĐT.757 có lộ giới 22m (lòng đường 12m; vỉa hè 2 x 5m).

* Đường trục chính Đông Tây: Tuyến đường kết nối khu dân cư An Khương với khu dân cư An Thịnh có lộ giới 20m (lòng đường 12m; vỉa hè 2 x 4m).

- Giao thông đối nội: Tất cả tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch gồm các tuyến đường tuyến ngang và dọc lộ giới 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 2 x 4m).

BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG

ST T	Tên đường	Chiều dài	Mặt cắt	Chiều rộng	Lộ giới			
					(m)			
					Via hè trái	Mặt đường	Via hè phải	Dài phân cách
1	Đường D1	932,7	3-3	15	4	2x3,5	4	-
2	Đường D2	1054,8	3-3	15	4	2x3,5	4	-
3	Đường D3	1265	1-1	22	5	2x6	5	-
4	Đường D4	652,9	3-3	15	4	2x3,5	4	-
5	Đường D5	960	3-3	15	4	2x3,5	4	-
6	Đường D6	590	3-3	15	4	2x3,5	4	-
7	Đường D7	590	3-3	15	4	2x3,5	4	-
8	Đường N1	249,7	3-3	15	4	2x3,5	4	-
9	Đường N2	321,1	3-3	15	4	2x3,5	4	-
10	Đường N3	463	3-3	15	4	2x3,5	4	-
11	Đường N4	463	3-3	15	4	2x3,5	4	-
12	Đường N5	463	2-2	20	4	2x6	4	-
13	Đường N6	463	3-3	15	4	2x3,5	4	-
14	Đường N7	205	3-3	15	4	2x3,5	4	-
15	Đường N8	405	3-3	15	4	2x3,5	4	-
16	Đường D3a	71	3-3	15	4	2x3,5	4	-
	Tổng chiều dài đường						9.149,60	m
	Tổng diện tích đường						149.249,00	m ²
	Tổng diện tích bãi đậu xe						6.113,70	m ²
	Tổng diện tích đất giao thông						155.362,70	m ²

11.2 Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

a. Quy hoạch san nền:

- San nền dựa trên nguyên tắc tuân thủ độ dốc sẵn có của địa hình và cảnh quan thiên nhiên, đồng thời bám theo độ dốc thiết kế của những đường giao thông dự kiến trong khu quy hoạch. Phương án san nền sao cho khối lượng đào đắp trong toàn khu vực quy hoạch cân bằng, tức là chỉ san ủi trong mặt bằng mà không phải chở đất từ nơi khác đến.

- Mục tiêu và nguyên tắc thiết kế:

+ Quy hoạch chiều cao nâng cốt cao độ tránh ngập lụt trong mùa mưa lũ, đảm bảo mỹ quan và vệ sinh môi trường phù hợp với chức năng ở của khu vực thiết kế.

+ Tạo cảnh quan đẹp cho khu dân cư, địa hình thuận lợi trong việc bố trí, xây dựng công trình.

+ Hạn chế khối lượng san lấp quá lớn, bám sát địa hình tự nhiên.

b. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế, xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa được thu gom bằng các tuyến cống tròn bê tông cốt thép với các đường kính Ø800mm đến Ø2000 mm nằm dọc theo trục giao thông.

- Giai đoạn đầu các tuyến giao thông của khu vực chưa có hệ thống cống thoát nước mưa, nên nước mưa của khu vực sẽ được tính toán hợp lý để thoát ra suối phía Bắc, tránh tình trạng ngập úng cục bộ.

- Giai đoạn sau này khi các tuyến đường của khu vực có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh sẽ xin đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

- Khối lượng vật tư chủ yếu:

+ Cống tròn bê tông cốt thép Ø800	:	6.925m
+ Cống tròn bê tông cốt thép Ø1000	:	1.975m
+ Cống tròn bê tông cốt thép Ø1200	:	1.200m
+ Cống tròn bê tông cốt thép Ø1500	:	250m
+ Cống tròn bê tông cốt thép Ø2000	:	750m
+ Hồ ga	:	456 cái

11.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước cấp cho khu dân cư lấy từ nguồn cấp nước của nhà máy nước Srok Phu Miêng tỉnh Bình Phước trên đường ĐT.757 kết nối vào phạm vi dự án phân phối đến các khu vực chức năng.

- Tổng nhu cầu dùng nước là 2.200 m³/ngày đêm.

- Khối lượng vật tư chủ yếu:

+ Ống nhựa HDPE Ø50	:	6.544m
---------------------	---	--------

- + Ống nhựa HDPE Ø80 : 3.450m
- + Ống nhựa HDPE Ø100 : 9.723m
- + Trụ cứu hỏa bằng gang Ø100 : 46 trụ.
- Mạng lưới đường ống:

Các tuyến cấp nước cho khu dân cư sử dụng đường ống HDPE có đường kính ống Ø50 mm - Ø100 mm.

Hệ thống cấp nước chữa cháy theo tuyến cấp nước chính bao gồm các trụ cấp nước chữa cháy khoảng cách các trụ $\leq 150\text{m}$.

11.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng:

- Nguồn cấp điện cho khu dân cư lấy từ tuyến cấp trung thế 22kV trên đường ĐT. 757 hiện hữu dẫn về các trạm biến áp bên trong khu dân cư.

- Các tuyến 22kV dùng cáp $3 \times 240\text{mm}^2$ đi nổi dọc theo trục đường chính trong khu với chiều dài đơn tuyến: 4.396m.

- Mạch cấp điện trung thế mà mạch vòng tuyến kép.
- Tổng nhu cầu dùng điện khoảng : 17.600 kVA
- Đường dây trung thế 22kV : 4.396m;
- Đường dây hạ thế 0,4kV : 16.645m;
- Trạm biến áp tổng công suất là : 12.180 kVA.
- Chiếu sáng dùng đèn Led năng lượng mặt trời đặt trên các trụ điện.

11.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Xây dựng hệ thống cống ngầm thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Hướng thoát nước theo hướng dốc của địa hình. Hệ thống thoát nước thải được thiết kế sẽ sử dụng các đường cống HDPE Ø200mm; Ø400mm với độ dốc nhỏ nhất $i=0,0025$ đặt dọc theo công trình, để thu gom nước thải từ công trình đổ ra. Độ sâu chôn cống ban đầu 0.7 m (tính đến đỉnh cống). Nước thải của các công trình, hộ gia đình phải được xử lý lắng lọc qua bể tự hoại 3 ngăn đúng quy cách mới được chảy vào hệ thống cống thu nước thải chung của khu quy hoạch. Toàn bộ nước thải của khu quy hoạch sẽ tập trung về hố thu gom tại vị trí đất hạ tầng kỹ thuật.

- Hố ga đặt tại các giao điểm của ống thoát hoặc tại vị trí ống đổi hướng.
- Hố ga đặt giữa ranh hai nhà, sao cho 1 hố ga có thể thu nước của 4-5 nhà liền kề hoặc hai nhà biệt thự đổ ra. Hố ga đặt cách nhau khoảng 30m/ hố ga để thuận tiện quản lý, vận hành.
- Tổng lưu lượng nước thải toàn khu $Q_{\max}$ khoảng $1800 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Khối lượng hệ thống thoát nước thải như sau:
 - * Ống HDPE D200 chiều dài 15.855m
 - * Ống HDPE D300 chiều dài 1.357m
 - * Ống HDPE D400 chiều dài 1.255m

* Trạm xử lý nước thải: 01 trạm.

- Nước thải được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của khu vực quy hoạch. Nước thải xử lý đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT được xả ra suối tiếp giáp phía Bắc dự án.

b. Vệ sinh môi trường:

- Tổng lượng rác thải toàn khu: 6.000 kg/ngày đêm.

- Quy hoạch thu gom chất thải: Tổ chức mạng lưới thu gom chất thải rắn cho các công trình công cộng và khu dân cư. Tại các công trình công cộng bố trí các thùng đựng rác thể tích 360l và 550l.

- Bố trí thùng đựng rác riêng tại các công trình công cộng.

- Rác thải được thu gom hàng ngày do Công ty môi trường của địa phương trực tiếp thu gom vận chuyển về trạm xử lý tập trung.

11.6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Mạng lưới thông tin liên lạc đảm bảo về nhu cầu thông tin liên lạc cho thuê bao điện thoại cố định và thông tin di động; mạng internet của toàn khu.

- Các giải pháp quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc cho khu vực thiết kế dựa trên cơ sở các đường truyền tín hiệu và dữ liệu phải đảm bảo được các nhu cầu sử dụng theo từng khu vực, theo từng giai đoạn.

- Đường cáp thông tin liên lạc được cấp từ các tuyến cáp quang địa phương cấp đến các tủ đầu cáp dự kiến trong khu quy hoạch và được đi chung trên tuyến cáp điện trung thế và hạ thế.

- Lắp đặt các đường dây cáp, hộp tập điểm có dung lượng lớn hơn nhu cầu thuê bao để thuận tiện cho nhu cầu phát triển thuê bao sau này. Dung lượng các tuyến cáp tùy theo nhu cầu thông tin trên các tuyến.

11.7. Các hoạt động bảo vệ môi trường cần chú trọng:

Khi thực hiện dự án tuyệt đối tuân thủ tiêu chuẩn thiết kế, thi công về vệ sinh môi trường trong khu quy hoạch, đặc biệt là xử lý nước thải, chất thải rắn.

Triển khai thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đã được đề ra trong đồ án quy hoạch được duyệt.

12. Phân kỳ đầu tư:

Tổ chức thực hiện quy hoạch khu dân cư theo 02 giai đoạn phân kỳ đầu tư (thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1943/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh).

- Giai đoạn 1: Từ tháng 02/2024 đến tháng 12/2025 xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư theo quy hoạch được duyệt trên diện tích 30 ha.

- Giai đoạn 2: Từ tháng 02/2026 đến tháng 12/2027 xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư theo quy hoạch được duyệt trên diện tích phần còn lại.

13. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch:

Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện việc sử dụng đất, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm cảnh quan kiến trúc và bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng và khai thác sử dụng các công trình trong ranh giới quy hoạch.

(Đính kèm theo Quy định quản lý đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương, xã An Khương, huyện Hón Quán, tỉnh Bình Phước).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

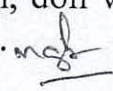
1. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Hướng dẫn, quản lý và giám sát việc thực hiện theo quy hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai: Cập nhật bản đồ quy hoạch làm căn cứ quản lý đất đai, môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao UBND xã An Khương: Tổ chức quản lý quỹ đất quy hoạch theo nội dung đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương, xã An Khương, huyện Hón Quán, tỉnh Bình Phước được phê duyệt.

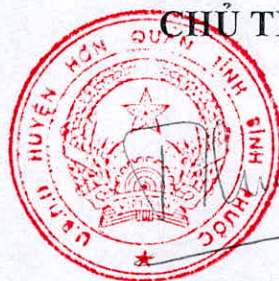
4. Giao nhà đầu tư Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Phú Hưng:

- Tổ chức quản lý, thực hiện các bước tiếp theo quy hoạch được duyệt.
- Chủ trì, phối hợp với UBND xã An Khương và các đơn vị liên quan tổ chức công bố quy hoạch được duyệt để các tổ chức, nhân dân biết, thực hiện và giám sát thực hiện.

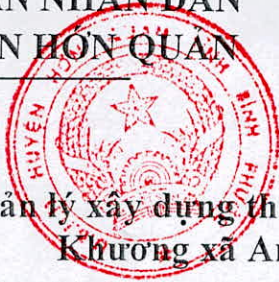
Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện; Chủ tịch UBND xã An Khương; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại An Phú Hưng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận :

- TT.HỦ, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CV (Quang);
- Lưu: VT.



Phan Thị Kim Oanh



QUY ĐỊNH

Quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương xã An Khương, huyện Hón Quản, tỉnh Bình Phước

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1.77/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7. năm 2022 của UBND huyện Hón Quản)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Ngoài những quy định trong văn bản này, việc quản lý xây dựng còn phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Quy định này được áp dụng đối với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương, xã An Khương, huyện Hón Quản, tỉnh Bình Phước.

- Quy định về các công tác quản lý các chỉ tiêu sử dụng đất tại từng lô đất, các thông số kỹ thuật và các yêu cầu quản lý về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nguyên tắc kiểm soát, quản lý về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo vệ môi trường theo đồ án quy hoạch chi tiết để có cơ sở quản lý xây dựng.

- Các cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng và chính quyền địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, quản lý theo đúng quy định tại văn bản này.

- Việc điều chỉnh bổ sung hoặc thay đổi những quy định tại văn bản này phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định này cho phép.

- Các nội dung khác chưa nêu trong quy định quản lý xây dựng này sẽ căn cứ vào Đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch.

1. Ranh giới quy hoạch:

- Vị trí khu đất lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư An Khương thuộc địa phận xã An Khương, huyện Hón Quản, tỉnh Bình Phước. Ranh giới khu quy hoạch được xác định như sau:

+ Phía Đông: Giáp đường đất (đường đất tiếp giáp khu dân cư An Thịnh).

+ Phía Tây: Giáp đường đất.

+ Phía Nam: Giáp đường ĐT757.

+ Phía Bắc: Giáp suối (Bên kia suối thuộc xã Lộc Khánh huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước).

- Diện tích khu đất theo chủ trương đầu tư : 614,695,0m². Sau khi đo đạc xác định cơ cấu sử dụng đất như sau:

+ Đất bị ảnh hưởng hành lang đường điện cao thế bỏ ra ngoài ranh qui hoạch (không đền bù). : 21.164,1m²

+ Đất hành lang an toàn suối : 6.718,8m²

+ Đất hành lang an toàn đường bộ ĐT.757 : 3.069,0m²

+ Đất hành lang an toàn đường bộ phía tây : 3.803,1m²

+ Đất hành lang an toàn đường bộ phía đông: 5.147,7m²

+ Đất quy hoạch đơn vị ở : 574.792,3m².

- Quy mô dân số: Dự kiến sau khi hoàn thành, khu dân cư An Khương có số dân khoảng 6.000 người.

2. Quy mô, diện tích các khu chức năng trong vùng quy hoạch:

Diện tích đơn vị ở: 574.792,3m².

BẢNG 1. CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐƠN VỊ Ở

Diện tích 574.792,3m²

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu quy hoạch m ² /người
1	ĐẤT Ở	34,5	344.857,5	60	57,5
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ	4,3	42.999,7	7,5	7,2
3	ĐẤT CÔNG VIÊN-CÂY XANH	2,5	24.686,5	4,3	4,1
4	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	0,7	6.885,9	1,2	27,0
5	ĐẤT GIAO THÔNG	15,5	155.362,7	27	
	TỔNG CỘNG	57,5	574.792,3	100.0	95,8

BẢNG 2. THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU.

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Số nền	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa	Mật độ XD Cao nhất (%)
	DIỆN TÍCH QUY HOẠCH ĐƠN VỊ Ở			574,792.3		
I	ĐẤT Ở		1,812	344,857.5		
a	Đất ở nhà liền kề	LK	1,555	209,115		
a.1	Đất ở nhà liền kề loại 1 (5m x 25m; DT~125m²)	LK1	1,248	164,117.4	5	90
1	Đất ở nhà liền kề loại 1	B1	12	1,722.9	5	90
2	Đất ở nhà liền kề loại 1	B2	18	2,509.0	5	90
3	Đất ở nhà liền kề loại 1	B3	17	1,950.6	5	90
4	Đất ở nhà liền kề loại 1	C1	16	2,107.3	5	90
5	Đất ở nhà liền kề loại 1	C2	23	3,338.6	5	90
6	Đất ở nhà liền kề loại 1	D1	49	7,273.0	5	90
7	Đất ở nhà liền kề loại 1	E1	47	5,281.1	5	90
8	Đất ở nhà liền kề loại 1	E2	45	5,066.1	5	90
9	Đất ở nhà liền kề loại 1	H1	50	6,759.3	5	90
10	Đất ở nhà liền kề loại 1	H2	48	6,484.4	5	90
11	Đất ở nhà liền kề loại 1	H3	10	1,367.0	5	90
12	Đất ở nhà liền kề loại 1	H4	10	1,250.0	5	90
13	Đất ở nhà liền kề loại 1	H5	11	1,442.0	5	90
14	Đất ở nhà liền kề loại 1	I1	36	5,447.6	5	90
15	Đất ở nhà liền kề loại 1	K1	33	3,768.0	5	90
16	Đất ở nhà liền kề loại 1	K2	33	3,768.0	5	90
17	Đất ở nhà liền kề loại 1	N1	36	4,824.0	5	90
18	Đất ở nhà liền kề loại 1	N2	36	4,824.0	5	90
19	Đất ở nhà liền kề loại 1	O1	36	4,824.0	5	90
20	Đất ở nhà liền kề loại 1	O2	36	4,824.0	5	90
21	Đất ở nhà liền kề loại 1	P1	35	4,384.0	5	90
22	Đất ở nhà liền kề loại 1	P2	35	4,384.0	5	90
23	Đất ở nhà liền kề loại 1	Q1	36	4,824.0	5	90

24	Đất ở nhà liền kề loại 1	Q2	36	4,824.0	5	90
25	Đất ở nhà liền kề loại 1	R1	36	5,318.5	5	90
26	Đất ở nhà liền kề loại 1	R2	33	3,768.0	5	90
27	Đất ở nhà liền kề loại 1	R3	33	3,768.0	5	90
28	Đất ở nhà liền kề loại 1	R4	28	3,768.0	5	90
29	Đất ở nhà liền kề loại 1	R5	28	3,768.0	5	90
30	Đất ở nhà liền kề loại 1	R6	30	4,384.0	5	90
31	Đất ở nhà liền kề loại 1	R7	30	4,384.0	5	90
32	Đất ở nhà liền kề loại 1	R8	36	4,824.0	5	90
33	Đất ở nhà liền kề loại 1	R9	36	4,824.0	5	90
34	Đất ở nhà liền kề loại 1	R10	36	4,824.0	5	90
35	Đất ở nhà liền kề loại 1	R11	36	4,824.0	5	90
36	Đất ở nhà liền kề loại 1	R12	35	4,384.0	5	90
37	Đất ở nhà liền kề loại 1	R13	35	4,384.0	5	90
38	Đất ở nhà liền kề loại 1	R14	36	4,824.0	5	90
39	Đất ở nhà liền kề loại 1	R15	36	4,824.0	5	90
a.2	Đất ở nhà liền kề loại 2 (rộng 6m x 25m; DT~150m ²)	LK2	307	44,998	5	90
1	Đất ở nhà liền kề loại 2	A1	4	976.1	5	90
2	Đất ở nhà liền kề loại 2	A2	16	3,239.5	5	90
3	Đất ở nhà liền kề loại 2	A3	13	2,094.2	5	90
4	Đất ở nhà liền kề loại 2	F1	40	5,281.1	5	90
5	Đất ở nhà liền kề loại 2	F2	38	5,066.1	5	90
6	Đất ở nhà liền kề loại 2	G1	41	6,143.4	5	90
7	Đất ở nhà liền kề loại 2	G2	39	5,893.4	5	90
8	Đất ở nhà liền kề loại 2	L1	28	3,768.0	5	90
9	Đất ở nhà liền kề loại 2	L2	28	3,768.0	5	90
10	Đất ở nhà liền kề loại 2	M1	30	4,384.0	5	90
11	Đất ở nhà liền kề loại 2	M2	30	4,384.0	5	90
b	Đất ở nhà biệt thự	BT	256	66447.5		
b.1	Đất ở nhà biệt thự loại 1 (rộng 10mx20m; DT~200m ²)	BT1	146	34,330.5	5	70
1	Đất ở nhà biệt thự loại 1	S1	18	4,762.5	5	70
2	Đất ở nhà biệt thự loại 1	S2	15	3,768.0	5	70
3	Đất ở nhà biệt thự loại 1	S3	15	3,768.0	5	70
4	Đất ở nhà biệt thự loại 1	S4	15	3,768.0	5	70

5	Đất ở nhà biệt thự loại 1	S5	15	3,768.0	5	70
6	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V1	11	2,424.0	5	70
7	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V2	12	2,400.0	5	70
8	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V3	11	2,424.0		70
9	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V4	11	2,424.0		79
10	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V5	12	2,400.0		70
11	Đất ở nhà biệt thự loại 1	V6	11	2,424.0		70
b.2	Đất ở nhà biệt thự loại 2 (rộng 12m x 20m; DT~250m ²)	BT2	110	32,117.0	5	70
1	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U1	16	4,824.0	5	70
2	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U2	16	4,824.0	5	70
3	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U3	16	4,384.0	5	70
4	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U4	16	4,384.0	5	70
5	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U5	16	4,824.0	5	70
6	Đất ở nhà biệt thự loại 2	U6	16	4,824.0	5	70
7	Đất ở nhà biệt thự loại 2	T1	14	4,053.0	5	70
c	Đất nhà ở xã hội (20% đất ở)	NOXH		69,294.8		
c.1	Đất nhà ở xã hội toàn khu	NOXH		69,294.8	5	100
	Đất nhà ở xã hội DT ≤ 70m ² /nền				5	100
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ	CTCC		42,999.7		
1	Đất công trình dịch vụ, thương mại 1	CTCC-1		15,059.7	3	60
2	Đất công trình dịch vụ thương mại 2	CTCC-2		12,000.0		60
3	Đất Trường mẫu giáo	CTCC-3		11,368.0		40
4	Đất công trình dịch vụ, thương mại 3	CTCC-4		4,572.0		60
III	ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH			24,686.5		
1	Đất công viên 1	CV1		10,384.3	1	5
2	Đất công viên 2	CV2		6,464.0	1	5
3	Đất cây xanh	CX1		453.2		
4	Đất cây xanh	CX2		449.0		
5	Đất cây xanh	CX3		573.1		

6	Đất cây xanh cách ly	CX4		397.2		
7	Đất cây xanh cách ly	CX5		2,890.1		
8	Đất cây xanh	CX6		2,809.4		
9	Đất cây xanh	CX7		266.2		
IV	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT			6,885.9		
1	Đất công trình trạm bơm trung chuyển nước thải	HTKT-1		445.1	2	60
2	Đất trạm xử lý nước thải 1	HTKT-2		3,713.9	1	60
3	Đất trạm xử lý nước thải 2	HTKT-3		2,726.9	1	60
V	ĐẤT GIAO THÔNG	GT		155,362.7		
1	Đất bãi đậu xe 1	GT1		3,009.7		
2	Đất bãi đậu xe 2	GT2		3,104.0		
3	Đất đường giao thông	GT		149,249.0		
VI	TỔNG CỘNG			574,792.3		

CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Quản lý theo Quyết định phê duyệt quy hoạch.

Điều 3. Khu vực nhà ở:

Các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu:

- Mật độ xây dựng tối đa 90% đối với nhà ở liền kề.
- Mật độ xây dựng tối đa 70% đối với biệt thự.
- Mật độ xây dựng tối đa 100% đối với nhà ở xã hội.

- Tầng cao xây dựng :

- + Tầng cao xây dựng tối đa 5 tầng đối với đất nhà ở liền kề
- + Tầng cao xây dựng tối đa 5 tầng đối với đất nhà biệt thự.
- + Tầng cao xây dựng tối đa 5 tầng đối với đất nhà ở xã hội.

- Quy hoạch xây dựng mới:

1. Đất ở nhà liền kề loại 1 kích thước $5 \times 25 = 125m^2$

- Nhà liền kề loại 1 có tổng diện tích $164.117,4m^2$.
- Gồm 39 lô kí hiệu: B1; B2; B3; C1; C2; D1; E1; E2; H1; H2; H3; H4; H5; I1; K1; K2; N1; N2; O1; O2; P1; P2; Q1; Q2; R1; R2; R3; R4; R5; R6; R7; R8; R9; R10; R11; R12; R13; R14; R15.

- Số lượng nền nhà: 1.248 nền
- Mật độ xây dựng tối đa: 90%.
- Mật độ xây dựng thuần: Xác định từng lô đất (theo bảng 3).
- Hệ số sử dụng đất: 4,5.
- Số tầng cao: 1 - 5 tầng.
- Cốt nền: 0,15 - 0,75m tính từ mặt vỉa hè hoàn thiện.
- Chiều cao tầng: 3,4 - 4,5m tính từ mặt nền, sàn hoàn thiện.
- Khoảng lùi: 3m (mặt đường chính)
- Đối với lô góc: khoảng lùi chỉ tính một mặt đường chính.

2. Đất ở nhà liền kề loại 2 kích thước $6 \times 25 = 150m^2$.

- Nhà liền kề loại 2 có tổng diện tích 44.998,0m².
- Gồm 11 lô kí hiệu : A1; A2; A3; F1; F2; G1; G2; L1; L2; M1; M2.
- Số lượng nền nhà : 307 nền
- Mật độ xây dựng tối đa: 90%.
- Mật độ xây dựng thuần: Xác định từng lô đất (theo bảng 3).
- Số tầng cao: 1 - 5 tầng.
- Cốt nền: 0,15 - 0,75m tính từ mặt vỉa hè hoàn thiện.
- Chiều cao tầng: 3,4 - 4,5m tính từ mặt nền, sàn hoàn thiện.
- Khoảng lùi: 3m (mặt đường chính)
- Đối với lô góc: khoảng lùi chỉ tính một mặt đường chính.

3. Đất ở biệt thự loại 1 kích thước $10 \times 25 = 250m^2$.

- Nhà biệt thự loại 1 có tổng diện tích 34.330,5m²,
- Gồm 11 lô kí hiệu: S1; S2; S3; S4; S5; V1; V2; V3; V4; V5; V6.
- Số lượng nền nhà: 146 nền
- Mật độ xây dựng tối đa: 70%.
- Mật độ xây dựng thuần: Xác định từng lô đất (theo bảng 3).
- Hệ số sử dụng đất: 3,5.
- Số tầng cao 1 - 5 tầng.
- Cốt nền: 0,15 - 0,75m tính từ mặt vỉa hè hoàn thiện.
- Chiều cao tầng: 3,4 - 4,5m tính từ mặt nền, sàn hoàn thiện.
- Khoảng lùi: 3m (mặt đường chính).
- Đối với lô góc: khoảng lùi chỉ tính một mặt đường chính.

4. Đất ở biệt thự loại 2 kích thước 12 x 25 = 250 - 300m².

- Nhà biệt thự loại 2 có tổng diện tích: 32.117,0m²,
- Gồm 7 lô kí hiệu : U1; U2; U3; U4; U5; U6; T1.
- Số lượng nền nhà : 110 nền.
- Mật độ xây dựng tối đa: 70%.
- Mật độ xây dựng thuần: Xác định từng lô đất (theo bảng 3).
- Hệ số sử dụng đất: 3,5.
- Cốt nền: 0,15 - 0,75m tính từ mặt vỉa hè hoàn thiện.
- Chiều cao tầng: 3,4 - 4,5m tính từ mặt nền, sàn hoàn thiện.
- Khoảng lùi: 3m (mặt đường chính).
- Đối với lô góc: khoảng lùi chỉ tính một mặt đường chính.

5. Đất ở nhà xã hội:

- Nhà ở xã hội có tổng diện tích: 69.294,8m² (dành 20% quỹ đất ở của dự án thực hiện phát triển nhà ở xã hội và các chương trình an sinh xã hội theo quy định hiện hành của tỉnh Bình Phước).

- Khu đất có kí hiệu: NOXH.
- Mật độ xây dựng tối đa: 100%.
- Diện tích $\leq 70\text{m}^2/\text{nền}$.
- Hệ số sử dụng đất: 4,5.
- Số tầng cao 1 - 5 tầng.
- Cốt nền: 0,15 m tính từ mặt vỉa hè hoàn thiện.
- Khoảng lùi: 0 m.

BẢNG 3. THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT, MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

Stt	Loại đất	kí hiệu nền	Số nền	Diện tích (m2)	Tầng cao tối đa	Mật độ XD (%)	Diện tích sàn XD (m2)
M1							
I	LÔ A1	LK2	4	976,2	5	55~75	3.171,8
1		A1-01		267,2	5	63,3	845,4
2		A1-02		193,3	5	71,3	689,5
3		A1-03		196,6	5	70,7	694,8
4		A1-04		319,1	5	59,0	942,1
II	LÔ A2	LK2	16	3.239,6	5	60~80	11.359,6
1		A2-01		291,0	5	60,9	886,1

2		A2-02		219,6	5	68,0	747,1
3		A2-03		215,6	5	68,4	737,8
4		A2-04		211,6	5	68,8	728,3
5		A2-05		207,6	5	69,2	718,7
6		A2-06		203,7	5	69,6	709,2
7		A2-07		199,7	5	70,1	699,5
8		A2-08		195,7	5	70,9	693,4
9		A2-09		191,7	5	71,7	686,9
10		A2-10		187,8	5	72,4	680,2
11		A2-11		183,8	5	73,2	673,1
12		A2-12		179,8	5	74,0	665,6
13		A2-13		175,8	5	74,8	657,8
14		A2-14		171,9	5	75,6	650,0
15		A2-15		167,9	5	76,4	641,5
16		A2-16		236,4	5	66,4	784,4
III	LÔ A3	LK2	13	2.094,2	5	60~85	8.074,0
1		A3-01		221,6	5	67,8	751,7
2		A3-02		167,4	5	76,5	640,5
3		A3-03		163,3	5	77,3	631,5
4		A3-04		159,3	5	78,1	622,4
5		A3-05		155,2	5	79,0	612,7
6		A3-06		151,1	5	79,8	602,7
7		A3-07		147,1	5	80,6	592,7
8		A3-08		143,0	5	81,4	582,0
9		A3-09		138,9	5	82,2	571,0
10		A3-10		134,9	5	83,0	560,0
11		A3-11		130,8	5	83,8	548,3
12		A3-12		126,7	5	84,7	536,3
13		A3-14		254,9	5	64,5	822,2
IV	LÔ B1	LK1	12	1.722,7	5	70~85	6.985,3
1		B1-01		139,3	5	82,1	572,1
2		B1-02		139,4	5	82,1	572,4
3		B1-03		139,6	5	82,1	572,9
4		B1-04		139,7	5	82,1	573,2
5		B1-05		139,9	5	82,0	573,7
6		B1-06		140,0	5	82,0	574,0
7		B1-07		140,2	5	82,0	574,5
8		B1-08		140,3	5	81,9	574,8
9		B1-09		140,5	5	81,9	575,3
10		B1-10		140,6	5	81,9	575,6
11		B1-11		140,8	5	81,8	576,2
12		B1-12		182,4	5	73,5	670,5
V	LÔ B2	LK1	18	2.509,0	5	65~85	10.158,7
1		B2-01		247,0	5	65,3	806,5

2		B2-02		127,5	5	84,5	538,7
3		B2-03		127,5	5	84,5	538,7
4		B2-04		127,5	5	84,5	538,7
5		B2-05		125,0	5	85,0	531,3
6		B2-06		125,0	5	85,0	531,3
7		B2-07		125,0	5	85,0	531,3
8		B2-08		125,0	5	85,0	531,5
9		B2-09		125,0	5	85,0	531,3
10		B2-10		125,0	5	85,0	531,3
11		B2-11		125,0	5	85,0	531,3
12		B2-12		125,0	5	85,0	531,3
13		B2-13		125,0	5	85,0	531,3
14		B2-14		125,0	5	84,9	532,1
15		B2-15		247,0	5	65,3	806,5
16		B2-16		127,5	5	84,5	538,7
17		B2-17		127,5	5	84,5	538,7
18		B2-18		127,5	5	84,5	538,7
VI	LÔ B3	LK1	17	1.950,6	5	75~90	8.384,7
1		B3-01		168,0	5	76,4	641,8
2		B3-02		132,0	5	83,6	551,8
3		B3-03		132,0	5	83,6	551,8
4		B3-04		100,0	5	90,0	450,0
5		B3-05		100,0	5	90,0	450,0
6		B3-06		100,0	5	90,0	450,3
7		B3-07		100,0	5	90,0	450,3
8		B3-08		100,0	5	90,0	450,0
9		B3-09		100,0	5	90,0	450,0
10		B3-10		100,0	5	90,0	450,0
11		B3-11		100,0	5	90,0	450,0
12		B3-12		100,0	5	90,0	450,0
13		B3-13		100,0	5	90,0	450,0
14		B3-14		100,0	5	90,0	450,0
15		B3-15		181,6	5	73,7	669,0
16		B3-16		129,9	5	84,0	545,7
17		B3-17		107,0	5	88,6	474,0
VII	LÔ C1	LK1	16	2.107,4	5	65~95	8.589,9
1		C1-01		196,0	5	70,8	693,8
2		C1-02		127,5	5	84,5	538,7
3		C1-03		154,3	5	79,1	610,6
4		C1-04		99,2	5	90,8	450,4
5		C1-05		100,5	5	89,9	451,7
6		C1-06		101,8	5	89,6	456,3
7		C1-07		103,2	5	89,4	461,1
8		C1-08		104,5	5	89,1	465,5

9		C1-09		105,8	5	88,8	470,0
10		C1-10		107,1	5	88,6	474,3
11		C1-11		108,4	5	88,3	478,7
12		C1-12		109,7	5	88,1	483,0
13		C1-13		111,0	5	87,8	487,3
14		C1-14		221,5	5	67,9	751,4
15		C1-15		153,0	5	79,4	607,4
16		C1-16		203,9	5	69,6	709,7
VII	LÔ C2	LK1	23	3.338,6	5	65~85	13.404,9
1		C2-01		217,0	5	68,3	741,1
2		C2-02		125,0	5	85,0	531,3
3		C2-03		125,0	5	85,0	531,3
4		C2-04		161,7	5	77,7	627,9
5		C2-05		131,3	5	83,7	549,8
6		C2-06		132,6	5	83,5	553,5
7		C2-07		133,9	5	83,2	557,2
8		C2-08		135,2	5	83,0	560,8
9		C2-09		136,5	5	82,7	564,4
10		C2-10		137,8	5	82,4	568,0
11		C2-11		139,1	5	82,2	571,6
12		C2-12		140,4	5	81,9	575,1
13		C2-13		141,7	5	81,7	578,6
14		C2-14		143,1	5	81,4	582,3
15		C2-15		144,4	5	81,1	585,7
16		C2-16		145,7	5	80,9	589,1
17		C2-17		147,0	5	80,6	592,4
18		C2-18		148,3	5	80,3	595,7
19		C2-19		192,0	5	71,6	687,4
20		C2-20		137,5	5	82,5	567,2
21		C2-21		137,5	5	82,5	567,2
22		C2-22		137,5	5	85,0	531,5
23		C2-23		148,5	5	80,3	596,2
M2							
I	LÔ D1	LK1	49	7.273,1	5	65~85	29.204,2
1		D1-01		159,1	5	78,2	621,9
2		D1-02		148,4	5	80,3	596,0
3		D1-03		148,8	5	80,2	597,0
4		D1-04		149,2	5	80,2	598,0
5		D1-05		149,6	5	80,1	599,0
6		D1-06		149,7	5	80,1	599,2
7		D1-07		148,7	5	80,3	596,7
8		D1-08		147,5	5	80,5	593,7
9		D1-09		146,3	5	80,7	590,6

10		D1-10		145,5	5	80,9	588,5
11		D1-11		145,5	5	80,9	588,5
12		D1-12		145,6	5	80,9	588,8
13		D1-13		145,8	5	80,8	589,3
14		D1-14		145,9	5	80,8	589,6
15		D1-15		146,1	5	80,8	590,1
16		D1-16		146,2	5	80,8	590,4
17		D1-17		146,4	5	80,7	590,9
18		D1-18		146,5	5	80,7	591,1
19		D1-19		146,7	5	80,7	591,6
20		D1-20		146,8	5	80,6	591,9
21		D1-21		146,9	5	80,6	592,2
22		D1-22		147,1	5	80,6	592,7
23		D1-23		147,2	5	80,6	592,9
24		D1-24		147,4	5	80,5	593,4
25		D1-25		147,5	5	80,5	593,7
26		D1-26		147,7	5	80,5	594,2
27		D1-27		147,8	5	80,4	594,5
28		D1-28		148,0	5	80,4	595,0
29		D1-29		148,1	5	80,4	595,2
30		D1-30		148,2	5	80,4	595,5
31		D1-31		148,4	5	80,3	596,0
32		D1-32		148,5	5	80,3	596,2
33		D1-33		148,7	5	80,3	596,7
34		D1-34		148,8	5	80,2	597,0
35		D1-35		149,0	5	80,2	597,5
36		D1-36		149,1	5	80,2	597,7
37		D1-37		149,2	5	80,2	598,0
38		D1-38		149,4	5	80,1	598,5
39		D1-39		149,5	5	80,1	598,7
40		D1-40		149,7	5	80,1	599,2
41		D1-41		149,8	5	80,0	599,5
42		D1-42		149,9	5	80,0	599,7
43		D1-43		150,0	5	80,0	600,0
44		D1-44		150,2	5	80,0	600,5
45		D1-45		150,3	5	79,9	600,7
46		D1-46		150,4	5	79,9	601,0
47		D1-47		150,5	5	79,9	601,2
48		D1-48		150,7	5	79,9	601,7
49		D1-49		150,8	5	79,8	602,0
II	LÔ E1	LK1	47	5.281	5	65~90	23.004,2
1		E1-01		200,7	5	69,9	701,7
2		E1-02		115,9	5	86,8	503,1
3		E1-03		115,9	5	86,8	503,1

4	E1-04	115,9	5	86,8	503,1
5	E1-05	115,9	5	86,8	503,1
6	E1-06	115,9	5	86,8	503,1
7	E1-07	200,7	5	86,8	503,1
8	E1-08	107,5	5	86,8	503,1
9	E1-09	107,5	5	69,9	701,7
10	E1-10	107,5	5	88,5	475,7
11	E1-11	107,5	5	88,5	475,7
12	E1-12	107,5	5	88,5	475,7
13	E1-13	107,5	5	88,5	475,7
14	E1-14	107,5	5	88,5	475,7
15	E1-15	107,7	5	88,5	476,4
16	E1-16	107,5	5	88,5	475,7
17	E1-17	107,5	5	88,5	475,7
18	E1-18	107,5	5	88,5	475,7
19	E1-19	107,5	5	88,5	475,7
20	E1-20	107,5	5	88,5	475,7
21	E1-21	107,5	5	88,5	475,7
22	E1-22	107,5	5	88,5	475,7
23	E1-23	107,5	5	88,5	475,7
24	E1-24	107,7	5	88,5	476,4
25	E1-25	107,5	5	88,5	475,7
26	E1-26	107,5	5	88,5	475,7
27	E1-27	107,5	5	88,5	475,7
28	E1-28	107,5	5	88,5	475,7
29	E1-29	107,5	5	88,5	475,7
30	E1-30	107,5	5	88,5	475,7
31	E1-31	107,7	5	88,5	476,4
32	E1-32	107,5	5	88,5	475,7
33	E1-33	107,5	5	88,5	475,7
34	E1-34	107,5	5	88,5	475,7
35	E1-35	107,5	5	88,5	475,7
36	E1-36	107,5	5	88,5	475,7
37	E1-37	107,5	5	88,5	475,7
38	E1-38	107,5	5	88,5	475,7
39	E1-39	107,5	5	88,5	475,7
40	E1-40	107,7	5	88,5	476,4
41	E1-41	107,5	5	88,5	475,7
42	E1-42	107,5	5	88,5	475,7
43	E1-43	107,5	5	88,5	475,7
44	E1-44	107,5	5	88,5	475,7
45	E1-45	107,5	5	88,5	475,7
46	E1-46	107,5	5	88,5	475,7
47	E1-47	107,5	5	88,5	475,7

III	LÔ E2	LK1	45	5.065,9	5	65~90	21.995,2
1		E2-01		200,7	5	69,9	701,7
2		E2-02		115,9	5	86,8	503,1
3		E2-03		115,9	5	86,8	503,1
4		E2-04		115,9	5	86,8	503,1
5		E2-05		115,9	5	86,8	503,1
6		E2-06		115,9	5	86,8	503,1
7		E2-07		200,7	5	69,9	701,7
8		E2-08		107,5	5	88,5	475,7
9		E2-09		107,5	5	88,5	475,7
10		E2-10		107,5	5	88,5	475,7
11		E2-11		107,5	5	88,5	475,7
12		E2-12		107,5	5	88,5	475,7
13		E2-13		107,5	5	88,5	475,7
14		E2-14		107,5	5	88,5	475,7
15		E2-15		107,5	5	88,5	475,7
16		E2-16		107,5	5	88,5	475,7
17		E2-17		107,5	5	88,5	475,7
18		E2-18		107,5	5	88,5	475,7
19		E2-19		107,5	5	88,5	475,7
20		E2-20		107,5	5	88,5	475,7
21		E2-21		107,5	5	88,5	475,7
22		E2-22		107,5	5	88,5	475,7
23		E2-23		107,5	5	88,5	475,7
24		E2-24		107,5	5	88,5	475,7
25		E2-25		107,5	5	88,5	475,7
26		E2-26		107,5	5	88,5	475,7
27		E2-27		107,5	5	88,5	475,7
28		E2-28		107,5	5	88,5	475,7
29		E2-29		107,5	5	88,5	475,7
30		E2-30		107,5	5	88,5	475,7
31		E2-31		107,5	5	88,5	475,7
32		E2-32		107,5	5	88,5	475,7
33		E2-33		107,5	5	88,5	475,7
34		E2-34		107,5	5	88,5	475,7
35		E2-35		107,5	5	88,5	475,7
36		E2-36		107,5	5	88,5	475,7
37		E2-37		107,5	5	88,5	475,7
38		E2-38		107,5	5	88,5	475,7
39		E2-39		107,5	5	88,5	475,7
40		E2-40		107,5	5	88,5	475,7
41		E2-41		107,5	5	88,5	475,7
42		E2-42		107,5	5	88,5	475,7
43		E2-43		107,5	5	88,5	475,7

44		E2-44		107,5	5	88,5	475,7
45		E2-45		107,5	5	88,5	475,7
IV	LÔ F1	LK2	40	5.281,0	5	70~85	21.994,1
1		F1-01		193,3	5	71,3	689,5
2		F1-02		127,1	5	84,6	537,5
3		F1-03		127,1	5	84,6	537,5
4		F1-04		127,1	5	84,6	537,5
5		F1-05		127,1	5	84,6	537,5
6		F1-06		193,3	5	71,3	689,5
7		F1-07		129,0	5	84,2	543,1
8		F1-08		129,0	5	84,2	543,1
9		F1-09		129,0	5	84,2	543,1
10		F1-10		129,0	5	84,2	543,1
11		F1-11		129,0	5	84,2	543,1
12		F1-12		129,0	5	84,2	543,1
13		F1-13		129,0	5	84,2	543,1
14		F1-14		129,0	5	84,2	543,1
15		F1-15		129,0	5	84,2	543,1
16		F1-16		129,0	5	84,2	543,1
17		F1-17		129,0	5	84,2	543,1
18		F1-18		129,0	5	84,2	543,1
19		F1-19		129,0	5	84,2	543,1
20		F1-20		129,0	5	84,2	543,1
21		F1-21		129,0	5	84,2	543,1
22		F1-22		129,0	5	84,2	543,1
23		F1-23		129,0	5	84,2	543,1
24		F1-24		129,0	5	84,2	543,1
25		F1-25		129,0	5	84,2	543,1
26		F1-26		129,0	5	84,2	543,1
27		F1-27		129,0	5	84,2	543,1
28		F1-28		129,0	5	84,2	543,1
29		F1-29		129,0	5	84,2	543,1
30		F1-30		129,0	5	84,2	543,1
31		F1-31		129,0	5	84,2	543,1
32		F1-32		129,0	5	84,2	543,1
33		F1-33		129,0	5	84,2	543,1
34		F1-34		129,0	5	84,2	543,1
35		F1-35		129,0	5	84,2	543,1
36		F1-36		129,0	5	84,2	543,1
37		F1-37		129,0	5	84,2	543,1
38		F1-38		129,0	5	84,2	543,1
39		F1-39		129,0	5	84,2	543,1
40		F1-40		129,0	5	84,2	543,1
V	LÔ F2	LK2	38	5.066,2	5	65~85	21.012,9

1		F2-01		202,8	5	69,7	707,0
2		F2-02		133,1	5	83,4	554,9
3		F2-03		133,1	5	83,4	554,9
4		F2-04		133,1	5	83,4	555,2
5		F2-05		133,1	5	83,4	555,2
6		F2-06		202,8	5	69,7	707,0
7		F2-07		129,0	5	84,2	543,1
8		F2-08		129,0	5	84,2	543,1
9		F2-09		129,0	5	84,2	543,1
10		F2-10		129,0	5	84,2	543,1
11		F2-11		129,0	5	84,2	543,1
12		F2-12		129,0	5	84,2	543,1
13		F2-13		129,0	5	84,2	543,1
14		F2-14		129,0	5	84,2	543,1
15		F2-15		129,0	5	84,2	543,1
16		F2-16		129,0	5	84,2	543,1
17		F2-17		129,0	5	84,2	543,1
18		F2-18		129,0	5	84,2	543,1
19		F2-19		129,0	5	84,2	543,1
20		F2-20		129,0	5	84,2	543,1
21		F2-21		129,0	5	84,2	543,1
22		F2-22		129,0	5	84,2	543,1
23		F2-23		129,0	5	84,2	543,1
24		F2-24		129,0	5	84,2	543,1
25		F2-25		129,0	5	84,2	543,1
26		F2-26		129,0	5	84,2	543,1
27		F2-27		129,0	5	84,2	543,1
28		F2-28		129,0	5	84,2	543,1
29		F2-29		129,0	5	84,2	543,1
30		F2-30		129,0	5	84,2	543,1
31		F2-31		129,0	5	84,2	543,1
32		F2-32		129,0	5	84,2	543,1
33		F2-33		129,0	5	84,2	543,1
34		F2-34		129,0	5	84,2	543,1
35		F2-35		129,0	5	84,2	543,1
36		F2-36		129,0	5	84,2	543,1
37		F2-37		129,0	5	84,2	543,1
38		F2-38		129,0	5	84,2	543,1
VI	LÔ G1	LK2	41	6.143,3	5	65-85	24.506,9
1		G1-01		203,9	5	69,6	709,7
2		G1-02		127,1	5	84,6	537,5
3		G1-03		127,1	5	84,6	537,5
4		G1-04		127,1	5	84,6	537,5
5		G1-05		127,1	5	84,6	537,5

6		G1-06		127,1	5	84,6	537,5
7		G1-07		203,9	5	69,6	709,7
8		G1-08		150,0	5	80,0	600,0
9		G1-09		150,0	5	80,0	600,0
10		G1-10		150,0	5	80,0	600,0
11		G1-11		150,0	5	80,0	600,0
12		G1-12		150,0	5	80,0	600,0
13		G1-13		150,0	5	80,0	600,0
14		G1-14		150,0	5	80,0	600,0
15		G1-15		150,0	5	80,0	600,0
16		G1-16		150,0	5	80,0	600,0
17		G1-17		150,0	5	80,0	600,0
18		G1-18		150,0	5	80,0	600,0
19		G1-19		150,0	5	80,0	600,0
20		G1-20		150,0	5	80,0	600,0
21		G1-21		150,0	5	80,0	600,0
22		G1-22		150,0	5	80,0	600,0
23		G1-23		150,0	5	80,0	600,0
24		G1-24		150,0	5	80,0	600,0
25		G1-25		150,0	5	80,0	600,0
26		G1-26		150,0	5	80,0	600,0
27		G1-27		150,0	5	80,0	600,0
28		G1-28		150,0	5	80,0	600,0
29		G1-29		150,0	5	80,0	600,0
30		G1-30		150,0	5	80,0	600,0
31		G1-31		150,0	5	80,0	600,0
32		G1-32		150,0	5	80,0	600,0
33		G1-33		150,0	5	80,0	600,0
34		G1-34		150,0	5	80,0	600,0
35		G1-35		150,0	5	80,0	600,0
36		G1-36		150,0	5	80,0	600,0
37		G1-37		150,0	5	80,0	600,0
38		G1-38		150,0	5	80,0	600,0
39		G1-39		150,0	5	80,0	600,0
40		G1-40		150,0	5	80,0	600,0
41		G1-41		150,0	5	80,0	600,0
VII	LÔ G2	LK2	39	5.893,3	5	65~85	23.442,0
1		G2-01		213,9	5	68,6	733,8
2		G2-02		133,1	5	83,4	554,9
3		G2-03		133,1	5	83,4	554,9
4		G2-04		133,1	5	83,4	554,9
5		G2-05		133,1	5	83,4	554,9
6		G2-06		133,1	5	83,4	554,9
7		G2-07		213,9	5	68,6	733,8

8		G2-08		150,0	5	80,0	600,0
9		G2-09		150,0	5	80,0	600,0
10		G2-10		150,0	5	80,0	600,0
11		G2-11		150,0	5	80,0	600,0
12		G2-12		150,0	5	80,0	600,0
13		G2-13		150,0	5	80,0	600,0
14		G2-14		150,0	5	80,0	600,0
15		G2-15		150,0	5	80,0	600,0
16		G2-16		150,0	5	80,0	600,0
17		G2-17		150,0	5	80,0	600,0
18		G2-18		150,0	5	80,0	600,0
19		G2-19		150,0	5	80,0	600,0
20		G2-20		150,0	5	80,0	600,0
21		G2-21		150,0	5	80,0	600,0
22		G2-22		150,0	5	80,0	600,0
23		G2-23		150,0	5	80,0	600,0
24		G2-24		150,0	5	80,0	600,0
25		G2-25		150,0	5	80,0	600,0
26		G2-26		150,0	5	80,0	600,0
27		G2-27		150,0	5	80,0	600,0
28		G2-28		150,0	5	80,0	600,0
29		G2-29		150,0	5	80,0	600,0
30		G2-30		150,0	5	80,0	600,0
31		G2-31		150,0	5	80,0	600,0
32		G2-32		150,0	5	80,0	600,0
33		G2-33		150,0	5	80,0	600,0
34		G2-34		150,0	5	80,0	600,0
35		G2-35		150,0	5	80,0	600,0
36		G2-36		150,0	5	80,0	600,0
37		G2-37		150,0	5	80,0	600,0
38		G2-38		150,0	5	80,0	600,0
39		G2-39		150,0	5	80,0	600,0
VIII	LÔ H1	LK1	50	6.759,0	5	75~85	27.986,9
1		H1-01		165,9	5	76,8	637,2
2		H1-02		115,9	5	86,8	503,1
3		H1-03		115,9	5	86,8	503,1
4		H1-04		115,9	5	86,8	503,1
5		H1-05		115,9	5	86,8	503,1
6		H1-06		115,9	5	86,8	503,1
7		H1-07		115,9	5	86,8	503,1
8		H1-08		115,9	5	86,8	503,1
9		H1-09		115,9	5	86,8	503,1
10		H1-10		165,9	5	76,8	637,2
11		H1-11		137,5	5	82,5	567,2

12		H1-12		137,5	5	82,5	567,2
13		H1-13		137,5	5	82,5	567,2
14		H1-14		137,5	5	82,5	567,2
15		H1-15		137,5	5	82,5	567,2
16		H1-16		137,5	5	82,5	567,2
17		H1-17		137,5	5	82,5	567,2
18		H1-18		137,5	5	82,5	567,2
19		H1-19		137,5	5	82,5	567,2
20		H1-20		137,5	5	82,5	567,2
21		H1-21		137,5	5	82,5	567,2
22		H1-22		137,5	5	82,5	567,2
23		H1-23		137,5	5	82,5	567,2
24		H1-24		137,5	5	82,5	567,2
25		H1-25		137,5	5	82,5	567,2
26		H1-26		137,5	5	82,5	567,2
27		H1-27		137,5	5	82,5	567,2
28		H1-28		137,5	5	82,5	567,2
29		H1-29		137,5	5	82,5	567,2
30		H1-30		137,5	5	82,5	567,2
31		H1-31		137,5	5	82,5	567,2
32		H1-32		137,5	5	82,5	567,2
33		H1-33		137,5	5	82,5	567,2
34		H1-34		137,5	5	82,5	567,2
35		H1-35		137,5	5	82,5	567,2
36		H1-36		137,5	5	82,5	567,2
37		H1-37		137,5	5	82,5	567,2
38		H1-38		137,5	5	82,5	567,2
39		H1-39		137,5	5	82,5	567,2
40		H1-40		137,5	5	82,5	567,2
41		H1-41		137,5	5	82,5	567,2
42		H1-42		137,5	5	82,5	567,2
43		H1-43		137,5	5	82,5	567,2
44		H1-44		137,5	5	82,5	567,2
45		H1-45		137,5	5	82,5	567,2
46		H1-46		137,5	5	82,5	567,2
47		H1-47		137,5	5	82,5	567,2
48		H1-48		137,5	5	82,5	567,2
49		H1-49		137,5	5	82,5	567,2
50		H1-50		137,5	5	82,5	567,2
IX	LÔ H2	LK1	48	6.484,0	5	75~85	26.852,5
1		H2-01		165,9	5	76,8	637,2
2		H2-02		115,9	5	86,8	503,1
3		H2-03		115,9	5	86,8	503,1
4		H2-04		115,9	5	86,8	503,1

5		H2-05		115,9	5	86,8	503,1
6		H2-06		115,9	5	86,8	503,1
7		H2-07		115,9	5	86,8	503,1
8		H2-08		115,9	5	86,8	503,1
9		H2-09		115,9	5	86,8	503,1
10		H2-10		165,9	5	76,8	637,2
11		H2-11		137,5	5	82,5	567,2
12		H2-12		137,5	5	82,5	567,2
13		H2-13		137,5	5	82,5	567,2
14		H2-14		137,5	5	82,5	567,2
15		H2-15		137,5	5	82,5	567,2
16		H2-16		137,5	5	82,5	567,2
17		H2-17		137,5	5	82,5	567,2
18		H2-18		137,5	5	82,5	567,2
19		H2-19		137,5	5	82,5	567,2
20		H2-20		137,5	5	82,5	567,2
21		H2-21		137,5	5	82,5	567,2
22		H2-22		137,5	5	82,5	567,2
23		H2-23		137,5	5	82,5	567,2
24		H2-24		137,5	5	82,5	567,2
25		H2-25		137,5	5	82,5	567,2
26		H2-26		137,5	5	82,5	567,2
27		H2-27		137,5	5	82,5	567,2
28		H2-28		137,5	5	82,5	567,2
29		H2-29		137,5	5	82,5	567,2
30		H2-30		137,5	5	82,5	567,2
31		H2-31		137,5	5	82,5	567,2
32		H2-32		137,5	5	82,5	567,2
33		H2-33		137,5	5	82,5	567,2
34		H2-34		137,5	5	82,5	567,2
35		H2-35		137,5	5	82,5	567,2
36		H2-36		137,5	5	82,5	567,2
37		H2-37		137,5	5	82,5	567,2
38		H2-38		137,5	5	82,5	567,2
39		H2-39		137,5	5	82,5	567,2
40		H2-40		137,5	5	82,5	567,2
41		H2-41		137,5	5	82,5	567,2
42		H2-42		137,5	5	82,5	567,2
43		H2-43		137,5	5	82,5	567,2
44		H2-44		137,5	5	82,5	567,2
45		H2-45		137,5	5	82,5	567,2
46		H2-46		137,5	5	82,5	567,2
47		H2-47		137,5	5	82,5	567,2
48		H2-48		137,5	5	82,5	567,2

X	LÔ H3	LK1	10	1.367,0	5	65~85	5.577,4
1		H3-01		242,0	5	65,8	796,2
2		H3-02		125,0	5	85,0	531,3
3		H3-03		125,0	5	85,0	531,3
4		H3-04		125,0	5	85,0	531,3
5		H3-05		125,0	5	85,0	531,3
6		H3-06		125,0	5	85,0	531,3
7		H3-07		125,0	5	85,0	531,3
8		H3-08		125,0	5	85,0	531,3
9		H3-09		125,0	5	85,0	531,3
10		H3-10		125,0	5	85,0	531,3
XI	LÔ H4	LK1	10	1.250,0	5	85	5.312,5
1		H4-01		125,0	5	85,0	531,3
2		H4-02		125,0	5	85,0	531,3
3		H4-03		125,0	5	85,0	531,3
4		H4-04		125,0	5	85,0	531,3
5		H4-05		125,0	5	85,0	531,3
6		H4-06		125,0	5	85,0	531,3
7		H4-07		125,0	5	85,0	531,3
8		H4-08		125,0	5	85,0	531,3
9		H4-09		125,0	5	85,0	531,3
10		H4-10		125,0	5	85,0	531,3
XII	LÔ H5	LK1	11	1.442,2	5	70~85	6.000,5
1		H5-01		125,0	5	85,0	531,3
2		H5-02		125,0	5	85,0	531,3
3		H5-03		125,1	5	85,0	531,5
4		H5-04		125,1	5	85,0	531,5
5		H5-05		125,0	5	85,0	531,3
6		H5-06		125,0	5	85,0	531,3
7		H5-07		125,0	5	85,0	531,3
8		H5-08		125,0	5	85,0	531,3
9		H5-09		125,0	5	85,0	531,3
10		H5-10		125,0	5	85,0	531,3
11		H5-11		192,0	5	71,6	687,4
M3							
I	LÔ I1	LK1	36	5.448,4	5	75~80	21.225,9
1		I1-01		151,3	5	79,7	109,0
2		I1-02		151,4	5	79,7	603,5
3		I1-03		151,6	5	79,7	604,0
4		I1-04		151,7	5	79,7	604,2
5		I1-05		151,8	5	79,6	604,5
6		I1-06		152,0	5	79,6	605,0
7		I1-07		152,1	5	79,6	605,2
8		I1-08		152,2	5	79,6	605,5

9		I1-09		152,3	5	79,5	605,7
10		I1-10		152,4	5	79,5	605,9
11		I1-11		152,3	5	79,5	605,7
12		I1-12		152,2	5	79,6	605,5
13		I1-13		152,1	5	79,6	605,2
14		I1-14		152,1	5	79,6	605,2
15		I1-15		152,0	5	79,6	605,0
16		I1-16		151,9	5	79,6	604,7
17		I1-17		151,8	5	79,6	604,5
18		I1-18		151,7	5	79,7	604,2
19		I1-19		151,6	5	79,7	604,0
20		I1-20		151,5	5	79,7	603,7
21		I1-21		151,4	5	79,7	603,5
22		I1-22		151,3	5	79,7	603,2
23		I1-23		151,2	5	79,8	603,0
24		I1-24		151,1	5	79,8	602,7
25		I1-25		151,0	5	79,8	602,5
26		I1-26		150,9	5	79,8	602,2
27		I1-27		150,8	5	79,8	602,0
28		I1-28		150,7	5	79,9	601,7
29		I1-29		150,6	5	79,9	601,5
30		I1-30		150,5	5	79,9	601,2
31		I1-31		150,4	5	79,9	601,0
32		I1-32		150,3	5	79,9	600,7
33		I1-33		150,2	5	80,0	600,5
34		I1-34		150,1	5	80,0	600,2
35		I1-35		150,0	5	80,0	600,0
36		I1-36		149,9	5	80,0	599,7
II	LÔ K1	LK1	33	3.768,2	5	70~90	16.266,7
1		K1-01		199,0	5	70,2	698,5
2		K1-02		115,0	5	87,0	500,3
3		K1-03		115,0	5	87,0	500,3
4		K1-04		115,1	5	87,0	500,6
5		K1-05		115,1	5	87,0	500,6
6		K1-06		115,0	5	87,0	500,3
7		K1-07		199,0	5	70,2	698,5
8		K1-08		107,5	5	88,5	475,7
9		K1-09		107,5	5	88,5	475,7
10		K1-10		107,5	5	88,5	475,7
11		K1-11		107,5	5	88,5	475,7
12		K1-12		107,5	5	88,5	475,7
13		K1-13		107,5	5	88,5	475,7
14		K1-14		107,5	5	88,5	475,7
15		K1-15		107,5	5	88,5	475,7

16		K1-16		107,5	5	88,5	475,7
17		K1-17		107,5	5	88,5	475,7
18		K1-18		107,5	5	88,5	475,7
19		K1-19		107,5	5	88,5	475,7
20		K1-20		107,5	5	88,5	475,7
21		K1-21		107,5	5	88,5	475,7
22		K1-22		107,5	5	88,5	475,7
23		K1-23		107,5	5	88,5	475,7
24		K1-24		107,5	5	88,5	475,7
25		K1-25		107,5	5	88,5	475,7
26		K1-26		107,5	5	88,5	475,7
27		K1-27		107,5	5	88,5	475,7
28		K1-28		107,5	5	88,5	475,7
29		K1-29		107,5	5	88,5	475,7
30		K1-30		107,5	5	88,5	475,7
31		K1-31		107,5	5	88,5	475,7
32		K1-32		107,5	5	88,5	475,7
33		K1-33		107,5	5	88,5	475,7
III	LÔ K2	LK1	33	3.768,2	5	70~90	16.266,4
1		K2-01		199,1	5	70,2	698,6
2		K2-02		115,0	5	87,0	500,3
3		K2-03		115,0	5	87,0	500,3
4		K2-04		115,0	5	87,0	500,3
5		K2-05		115,0	5	87,0	500,3
6		K2-06		115,0	5	87,0	500,3
7		K2-07		199,0	5	70,2	698,6
8		K2-08		107,5	5	88,5	475,7
9		K2-09		107,5	5	88,5	475,7
10		K2-10		107,5	5	88,5	475,7
11		K2-11		107,5	5	88,5	475,7
12		K2-12		107,5	5	88,5	475,7
13		K2-13		107,5	5	88,5	475,7
14		K2-14		107,5	5	88,5	475,7
15		K2-15		107,5	5	88,5	475,7
16		K2-16		107,5	5	88,5	475,7
17		K2-17		107,5	5	88,5	475,7
18		K2-18		107,5	5	88,5	475,7
19		K2-19		107,5	5	88,5	475,7
20		K2-20		107,5	5	88,5	475,7
21		K2-21		107,5	5	88,5	475,7
22		K2-22		107,5	5	88,5	475,7
23		K2-23		107,5	5	88,5	475,7
24		K2-24		107,5	5	88,5	475,7
25		K2-25		107,5	5	88,5	475,7

26		K2-26		107,5	5	88,5	475,7
27		K2-27		107,5	5	88,5	475,7
28		K2-28		107,5	5	88,5	475,7
29		K2-29		107,5	5	88,5	475,7
30		K2-30		107,5	5	88,5	475,7
31		K2-31		107,5	5	88,5	475,7
32		K2-32		107,5	5	88,5	475,7
33		K2-33		107,5	5	88,5	475,7
IV	LÔ L1	LK2	28	3.768,2	5	65~85	15.560,5
1		L1-01		201,1	5	69,9	702,7
2		L1-02		132,0	5	83,6	551,8
3		L1-03		132,0	5	83,6	551,8
4		L1-04		132,0	5	83,6	551,8
5		L1-05		132,0	5	83,6	551,8
6		L1-06		201,0	5	69,9	702,7
7		L1-07		129,0	5	84,2	543,1
8		L1-08		129,0	5	84,2	543,1
9		L1-09		129,0	5	84,2	543,1
10		L1-10		129,0	5	84,2	543,1
11		L1-11		129,0	5	84,2	543,1
12		L1-12		129,0	5	84,2	543,1
13		L1-13		129,0	5	84,2	543,1
14		L1-14		129,0	5	84,2	543,1
15		L1-15		129,0	5	84,2	543,1
16		L1-16		129,0	5	84,2	543,1
17		L1-17		129,0	5	84,2	543,1
18		L1-18		129,0	5	84,2	543,1
19		L1-19		129,0	5	84,2	543,1
20		L1-20		129,0	5	84,2	543,1
21		L1-21		129,0	5	84,2	543,1
22		L1-22		129,0	5	84,2	543,1
23		L1-23		129,0	5	84,2	543,1
24		L1-24		129,0	5	84,2	543,1
25		L1-25		129,0	5	84,2	543,1
26		L1-26		129,0	5	84,2	543,1
27		L1-27		129,0	5	84,2	543,1
28		L1-28		129,0	5	84,2	543,1
V	LÔ L2	LK2	28	3.768,0	5	65~85	15.560,0
1		L2-01		201,0	5	69,9	702,5
2		L2-02		132,0	5	83,6	551,8
3		L2-03		132,0	5	83,6	551,8
4		L2-04		132,0	5	83,6	551,8
5		L2-05		132,0	5	83,6	551,8
6		L2-06		201,0	5	69,9	702,5

7		L2-07		129,0	5	84,2	543,1
8		L2-08		129,0	5	84,2	543,1
9		L2-09		129,0	5	84,2	543,1
10		L2-10		129,0	5	84,2	543,1
11		L2-11		129,0	5	84,2	543,1
12		L2-12		129,0	5	84,2	543,1
13		L2-13		129,0	5	84,2	543,1
14		L2-14		129,0	5	84,2	543,1
15		L2-15		129,0	5	84,2	543,1
16		L2-16		129,0	5	84,2	543,1
17		L2-17		129,0	5	84,2	543,1
18		L2-18		129,0	5	84,2	543,1
19		L2-19		129,0	5	84,2	543,1
20		L2-20		129,0	5	84,2	543,1
21		L2-21		129,0	5	84,2	543,1
22		L2-22		129,0	5	84,2	543,1
23		L2-23		129,0	5	84,2	543,1
24		L2-24		129,0	5	84,2	543,1
25		L2-25		129,0	5	84,2	543,1
26		L2-26		129,0	5	84,2	543,1
27		L2-27		129,0	5	84,2	543,1
28		L2-28		129,0	5	84,2	543,1
VI	LÔ M1	LK2	30	4.384,0	5	80~85	17.690,2
1		M1-01		146,0	5	80,8	589,8
2		M1-02		132,0	5	83,6	551,8
3		M1-03		132,0	5	83,6	551,8
4		M1-04		132,0	5	83,6	551,8
5		M1-05		132,0	5	83,6	551,8
6		M1-06		132,0	5	83,6	551,8
7		M1-07		132,0	5	83,6	551,8
8		M1-08		146,0	5	80,8	589,8
9		M1-09		150,0	5	80,0	600,0
10		M1-10		150,0	5	80,0	600,0
11		M1-11		150,0	5	80,0	600,0
12		M1-12		150,0	5	80,0	600,0
13		M1-13		150,0	5	80,0	600,0
14		M1-14		150,0	5	80,0	600,0
15		M1-15		150,0	5	80,0	600,0
16		M1-16		150,0	5	80,0	600,0
17		M1-17		150,0	5	80,0	600,0
18		M1-18		150,0	5	80,0	600,0
19		M1-19		150,0	5	80,0	600,0
20		M1-20		150,0	5	80,0	600,0
21		M1-21		150,0	5	80,0	600,0

22		M1-22		150,0	5	80,0	600,0
23		M1-23		150,0	5	80,0	600,0
24		M1-24		150,0	5	80,0	600,0
25		M1-25		150,0	5	80,0	600,0
26		M1-26		150,0	5	80,0	600,0
27		M1-27		150,0	5	80,0	600,0
28		M1-28		150,0	5	80,0	600,0
29		M1-29		150,0	5	80,0	600,0
30		M1-30		150,0	5	80,0	600,0
VII	LÔ M2	LK2	30	4.384,0	5	80~85	17.690,2
1		M2-01		146,0	5	80,8	589,8
2		M2-02		132,0	5	83,6	551,8
3		M2-03		132,0	5	83,6	551,8
4		M2-04		132,0	5	83,6	551,8
5		M2-05		132,0	5	83,6	551,8
6		M2-06		132,0	5	83,6	551,8
7		M2-07		132,0	5	83,6	551,8
8		M2-08		146,0	5	80,8	589,8
9		M2-09		150,0	5	80,0	600,0
10		M2-10		150,0	5	80,0	600,0
11		M2-11		150,0	5	80,0	600,0
12		M2-12		150,0	5	80,0	600,0
13		M2-13		150,0	5	80,0	600,0
14		M2-14		150,0	5	80,0	600,0
15		M2-15		150,0	5	80,0	600,0
16		M2-16		150,0	5	80,0	600,0
17		M2-17		150,0	5	80,0	600,0
18		M2-18		150,0	5	80,0	600,0
19		M2-19		150,0	5	80,0	600,0
20		M2-20		150,0	5	80,0	600,0
21		M2-21		150,0	5	80,0	600,0
22		M2-22		150,0	5	80,0	600,0
23		M2-23		150,0	5	80,0	600,0
24		M2-24		150,0	5	80,0	600,0
25		M2-25		150,0	5	80,0	600,0
26		M2-26		150,0	5	80,0	600,0
27		M2-27		150,0	5	80,0	600,0
28		M2-28		150,0	5	80,0	600,0
29		M2-29		150,0	5	80,0	600,0
30		M2-30		150,0	5	80,0	600,0
VIII	LÔ N1	LK1	36	4.824,0	5	75~85	20.017,2
1		N1-01		164,5	5	77,1	634,1
2		N1-02		115,0	5	87,0	500,3
3		N1-03		115,0	5	87,0	500,3

4		N1-04		115,0	5	87,0	500,3
5		N1-05		115,0	5	87,0	500,3
6		N1-06		115,0	5	87,0	500,3
7		N1-07		115,0	5	87,0	500,3
8		N1-08		115,0	5	87,0	500,3
9		N1-09		115,0	5	87,0	500,3
10		N1-10		164,5	5	77,1	634,1
11		N1-11		137,5	5	82,5	567,2
12		N1-12		137,5	5	82,5	567,2
13		N1-13		137,5	5	82,5	567,2
14		N1-14		137,5	5	82,5	567,2
15		N1-15		137,5	5	82,5	567,2
16		N1-16		137,5	5	82,5	567,2
17		N1-17		137,5	5	82,5	567,2
18		N1-18		137,5	5	82,5	567,2
19		N1-19		137,5	5	82,5	567,2
20		N1-20		137,5	5	82,5	567,2
21		N1-21		137,5	5	82,5	567,2
22		N1-22		137,5	5	82,5	567,2
23		N1-23		137,5	5	82,5	567,2
24		N1-24		137,5	5	82,5	567,2
25		N1-25		137,5	5	82,5	567,2
26		N1-26		137,5	5	82,5	567,2
27		N1-27		137,5	5	82,5	567,2
28		N1-28		137,5	5	82,5	567,2
29		N1-29		137,5	5	82,5	567,2
30		N1-30		137,5	5	82,5	567,2
31		N1-31		137,5	5	82,5	567,2
32		N1-32		137,5	5	82,5	567,2
33		N1-33		137,5	5	82,5	567,2
34		N1-34		137,5	5	82,5	567,2
35		N1-35		137,5	5	82,5	567,2
36		N1-36		137,5	5	82,5	567,2
IX	LÔ N2	LK1	36	4.824,0	5	75~85	20.017,2
1		N2-01		164,5	5	77,1	634,1
2		N2-02		115,0	5	87,0	500,3
3		N2-03		115,0	5	87,0	500,3
4		N2-04		115,0	5	87,0	500,3
5		N2-05		115,0	5	87,0	500,3
6		N2-06		115,0	5	87,0	500,3
7		N2-07		115,0	5	87,0	500,3
8		N2-08		115,0	5	87,0	500,3
9		N2-09		115,0	5	87,0	500,3
10		N2-10		164,5	5	77,1	634,1

11		N2-11		137,5	5	82,5	567,2
12		N2-12		137,5	5	82,5	567,2
13		N2-13		137,5	5	82,5	567,2
14		N2-14		137,5	5	82,5	567,2
15		N2-15		137,5	5	82,5	567,2
16		N2-16		137,5	5	82,5	567,2
17		N2-17		137,5	5	82,5	567,2
18		N2-18		137,5	5	82,5	567,2
19		N2-19		137,5	5	82,5	567,2
20		N2-20		137,5	5	82,5	567,2
21		N2-21		137,5	5	82,5	567,2
22		N2-22		137,5	5	82,5	567,2
23		N2-23		137,5	5	82,5	567,2
24		N2-24		137,5	5	82,5	567,2
25		N2-25		137,5	5	82,5	567,2
26		N2-26		137,5	5	82,5	567,2
27		N2-27		137,5	5	82,5	567,2
28		N2-28		137,5	5	82,5	567,2
29		N2-29		137,5	5	82,5	567,2
30		N2-30		137,5	5	82,5	567,2
31		N2-31		137,5	5	82,5	567,2
32		N2-32		137,5	5	82,5	567,2
33		N2-33		137,5	5	82,5	567,2
34		N2-34		137,5	5	82,5	567,2
35		N2-35		137,5	5	82,5	567,2
36		N2-36		137,5	5	82,5	567,2
X	LÔ O1	LK1	36	4.824,0	5	75~85	20.017,2
1		O1-01		164,5	5	77,1	634,1
2		O1-02		115,0	5	87,0	500,3
3		O1-03		115,0	5	87,0	500,3
4		O1-04		115,0	5	87,0	500,3
5		O1-05		115,0	5	87,0	500,3
6		O1-06		115,0	5	87,0	500,3
7		O1-07		115,0	5	87,0	500,3
8		O1-08		115,0	5	87,0	500,3
9		O1-09		115,0	5	87,0	500,3
10		O1-10		164,5	5	77,1	634,1
11		O1-11		137,5	5	82,5	567,2
12		O1-12		137,5	5	82,5	567,2
13		O1-13		137,5	5	82,5	567,2
14		O1-14		137,5	5	82,5	567,2
15		O1-15		137,5	5	82,5	567,2
16		O1-16		137,5	5	82,5	567,2
17		O1-17		137,5	5	82,5	567,2

18		O1-18		137,5	5	82,5	567,2
19		O1-19		137,5	5	82,5	567,2
20		O1-20		137,5	5	82,5	567,2
21		O1-21		137,5	5	82,5	567,2
22		O1-22		137,5	5	82,5	567,2
23		O1-23		137,5	5	82,5	567,2
24		O1-24		137,5	5	82,5	567,2
25		O1-25		137,5	5	82,5	567,2
26		O1-26		137,5	5	82,5	567,2
27		O1-27		137,5	5	82,5	567,2
28		O1-28		137,5	5	82,5	567,2
29		O1-29		137,5	5	82,5	567,2
30		O1-30		137,5	5	82,5	567,2
31		O1-31		137,5	5	82,5	567,2
32		O1-32		137,5	5	82,5	567,2
33		O1-33		137,5	5	82,5	567,2
34		O1-34		137,5	5	82,5	567,2
35		O1-35		137,5	5	82,5	567,2
36		O1-36		137,5	5	82,5	567,2
XI	LÔ O2	LK1	36	4.824,1	5	75~85	20.017,4
1		O2-01		164,5	5	77,1	634,1
2		O2-02		115,0	5	87,0	500,3
3		O2-03		115,0	5	87,0	500,3
4		O2-04		115,0	5	87,0	500,3
5		O2-05		115,0	5	87,0	500,3
6		O2-06		115,0	5	87,0	500,3
7		O2-07		115,0	5	87,0	500,3
8		O2-08		115,0	5	87,0	500,3
9		O2-09		115,0	5	87,0	500,3
10		O2-10		164,6	5	77,1	634,4
11		O2-11		137,5	5	82,5	567,2
12		O2-12		137,5	5	82,5	567,2
13		O2-13		137,5	5	82,5	567,2
14		O2-14		137,5	5	82,5	567,2
15		O2-15		137,5	5	82,5	567,2
16		O2-16		137,5	5	82,5	567,2
17		O2-17		137,5	5	82,5	567,2
18		O2-18		137,5	5	82,5	567,2
19		O2-19		137,5	5	82,5	567,2
20		O2-20		137,5	5	82,5	567,2
21		O2-21		137,5	5	82,5	567,2
22		O2-22		137,5	5	82,5	567,2
23		O2-23		137,5	5	82,5	567,2
24		O2-24		137,5	5	82,5	567,2

25		O2-25		137,5	5	82,5	567,2
26		O2-26		137,5	5	82,5	567,2
27		O2-27		137,5	5	82,5	567,2
28		O2-28		137,5	5	82,5	567,2
29		O2-29		137,5	5	82,5	567,2
30		O2-30		137,5	5	82,5	567,2
31		O2-31		137,5	5	82,5	567,2
32		O2-32		137,5	5	82,5	567,2
33		O2-33		137,5	5	82,5	567,2
34		O2-34		137,5	5	82,5	567,2
35		O2-35		137,5	5	82,5	567,2
36		O2-36		137,5	5	82,5	567,2
XII	LÔ P1	LK1	35	4.384,0	5	75~85	18.582,5
1		P1-01		164,5	5	77,1	634,1
2		P1-02		115,0	5	87,0	500,3
3		P1-03		115,0	5	87,0	500,3
4		P1-04		115,0	5	87,0	500,3
5		P1-05		115,0	5	87,0	500,3
6		P1-06		115,0	5	87,0	500,3
7		P1-07		115,0	5	87,0	500,3
8		P1-08		115,0	5	87,0	500,3
9		P1-09		164,5	5	77,1	634,1
10		P1-10		125,0	5	85,0	531,3
11		P1-11		125,0	5	85,0	531,3
12		P1-12		125,0	5	85,0	531,3
13		P1-13		125,0	5	85,0	531,3
14		P1-14		125,0	5	85,0	531,3
15		P1-15		125,0	5	85,0	531,3
16		P1-16		125,0	5	85,0	531,3
17		P1-17		125,0	5	85,0	531,3
18		P1-18		125,0	5	85,0	531,3
19		P1-19		125,0	5	85,0	531,3
20		P1-20		125,0	5	85,0	531,3
21		P1-21		125,0	5	85,0	531,3
22		P1-22		125,0	5	85,0	531,3
23		P1-23		125,0	5	85,0	531,3
24		P1-24		125,0	5	85,0	531,3
25		P1-25		125,0	5	85,0	531,3
26		P1-26		125,0	5	85,0	531,3
27		P1-27		125,0	5	85,0	531,3
28		P1-28		125,0	5	85,0	531,3
29		P1-29		125,0	5	85,0	531,3
30		P1-30		125,0	5	85,0	531,3
31		P1-31		125,0	5	85,0	531,3

32		P1-32		125,0	5	85,0	531,3
33		P1-33		125,0	5	85,0	531,3
34		P1-34		125,0	5	85,0	531,3
35		P1-35		125,0	5	85,0	531,3
XIII	LÔ P2	LK1	35	4.384,0	5	75~85	18.582,5
1		P2-01		164,5	5	77,1	634,1
2		P2-02		115,0	5	87,0	500,3
3		P2-03		115,0	5	87,0	500,3
4		P2-04		115,0	5	87,0	500,3
5		P2-05		115,0	5	87,0	500,3
6		P2-06		115,0	5	87,0	500,3
7		P2-07		115,0	5	87,0	500,3
8		P2-08		115,0	5	87,0	500,3
9		P2-09		164,5	5	77,1	634,1
10		P2-10		125,0	5	85,0	531,3
11		P2-11		125,0	5	85,0	531,3
12		P2-12		125,0	5	85,0	531,3
13		P2-13		125,0	5	85,0	531,3
14		P2-14		125,0	5	85,0	531,3
15		P2-15		125,0	5	85,0	531,3
16		P2-16		125,0	5	85,0	531,3
17		P2-17		125,0	5	85,0	531,3
18		P2-18		125,0	5	85,0	531,3
19		P2-19		125,0	5	85,0	531,3
20		P2-20		125,0	5	85,0	531,3
21		P2-21		125,0	5	85,0	531,3
22		P2-22		125,0	5	85,0	531,3
23		P2-23		125,0	5	85,0	531,3
24		P2-24		125,0	5	85,0	531,3
25		P2-25		125,0	5	85,0	531,3
26		P2-26		125,0	5	85,0	531,3
27		P2-27		125,0	5	85,0	531,3
28		P2-28		125,0	5	85,0	531,3
29		P2-29		125,0	5	85,0	531,3
30		P2-30		125,0	5	85,0	531,3
31		P2-31		125,0	5	85,0	531,3
32		P2-32		125,0	5	85,0	531,3
33		P2-33		125,0	5	85,0	531,3
34		P2-34		125,0	5	85,0	531,3
35		P2-35		125,0	5	85,0	531,3
XIII	LÔ Q1	LK1	36	4.824,0	5	75~85	20.017,2
1		Q1-01		164,5	5	77,1	634,1
2		Q1-02		115,0	5	87,0	500,3
3		Q1-03		115,0	5	87,0	500,3

4		Q1-04		115,0	5	87,0	500,3
5		Q1-05		115,0	5	87,0	500,3
6		Q1-06		115,0	5	87,0	500,3
7		Q1-07		115,0	5	87,0	500,3
8		Q1-08		115,0	5	87,0	500,3
9		Q1-09		115,0	5	87,0	500,3
10		Q1-10		164,5	5	77,1	634,1
11		Q1-11		137,5	5	82,5	567,2
12		Q1-12		137,5	5	82,5	567,2
13		Q1-13		137,5	5	82,5	567,2
14		Q1-14		137,5	5	82,5	567,2
15		Q1-15		137,5	5	82,5	567,2
16		Q1-16		137,5	5	82,5	567,2
17		Q1-17		137,5	5	82,5	567,2
18		Q1-18		137,5	5	82,5	567,2
19		Q1-19		137,5	5	82,5	567,2
20		Q1-20		137,5	5	82,5	567,2
21		Q1-21		137,5	5	82,5	567,2
22		Q1-22		137,5	5	82,5	567,2
23		Q1-23		137,5	5	82,5	567,2
24		Q1-24		137,5	5	82,5	567,2
25		Q1-25		137,5	5	82,5	567,2
26		Q1-26		137,5	5	82,5	567,2
27		Q1-27		137,5	5	82,5	567,2
28		Q1-28		137,5	5	82,5	567,2
29		Q1-29		137,5	5	82,5	567,2
30		Q1-30		137,5	5	82,5	567,2
31		Q1-31		137,5	5	82,5	567,2
32		Q1-32		137,5	5	82,5	567,2
33		Q1-33		137,5	5	82,5	567,2
34		Q1-34		137,5	5	82,5	567,2
35		Q1-35		137,5	5	82,5	567,2
36		Q1-36		137,5	5	82,5	567,2
XIV	LÔ Q2	LK1	36	4.824,0	5	75~80	20.017,2
1		Q2-01		164,5	5	77,1	634,1
2		Q2-02		115,0	5	87,0	500,3
3		Q2-03		115,0	5	87,0	500,3
4		Q2-04		115,0	5	87,0	500,3
5		Q2-05		115,0	5	87,0	500,3
6		Q2-06		115,0	5	87,0	500,3
7		Q2-07		115,0	5	87,0	500,3
8		Q2-08		115,0	5	87,0	500,3
9		Q2-09		115,0	5	87,0	500,3
10		Q2-10		164,5	5	77,1	634,1

11		Q2-11		137,5	5	82,5	567,2
12		Q2-12		137,5	5	82,5	567,2
13		Q2-13		137,5	5	82,5	567,2
14		Q2-14		137,5	5	82,5	567,2
15		Q2-15		137,5	5	82,5	567,2
16		Q2-16		137,5	5	82,5	567,2
17		Q2-17		137,5	5	82,5	567,2
18		Q2-18		137,5	5	82,5	567,2
19		Q2-19		137,5	5	82,5	567,2
20		Q2-20		137,5	5	82,5	567,2
21		Q2-21		137,5	5	82,5	567,2
22		Q2-22		137,5	5	82,5	567,2
23		Q2-23		137,5	5	82,5	567,2
24		Q2-24		137,5	5	82,5	567,2
25		Q2-25		137,5	5	82,5	567,2
26		Q2-26		137,5	5	82,5	567,2
27		Q2-27		137,5	5	82,5	567,2
28		Q2-28		137,5	5	82,5	567,2
29		Q2-29		137,5	5	82,5	567,2
30		Q2-30		137,5	5	82,5	567,2
31		Q2-31		137,5	5	82,5	567,2
32		Q2-32		137,5	5	82,5	567,2
33		Q2-33		137,5	5	82,5	567,2
34		Q2-34		137,5	5	82,5	567,2
35		Q2-35		137,5	5	82,5	567,2
36		Q2-36		137,5	5	82,5	567,2
M4							
I	LÔ R1	LK1	36	5.318,8	5	80~85	21.394,8
1		R1-01		149,5	5	80,1	598,7
2		R1-02		149,4	5	80,1	598,5
3		R1-03		149,3	5	80,1	598,2
4		R1-04		149,2	5	80,2	598,0
5		R1-05		149,1	5	80,2	597,7
6		R1-06		149,0	5	80,2	597,5
7		R1-07		148,9	5	80,2	597,2
8		R1-08		148,8	5	80,2	597,0
9		R1-09		148,7	5	80,3	596,7
10		R1-10		148,6	5	80,3	596,5
11		R1-11		148,5	5	80,3	596,2
12		R1-12		148,4	5	80,3	596,0
13		R1-13		148,3	5	80,3	595,7
14		R1-14		148,2	5	80,4	595,5
15		R1-15		148,1	5	80,4	595,2
16		R1-16		148,0	5	80,4	595,0

17		R1-17		147,9	5	80,4	594,7
18		R1-18		147,8	5	80,4	594,5
19		R1-19		147,7	5	80,5	594,2
20		R1-20		147,6	5	80,5	593,9
21		R1-21		147,5	5	80,5	593,7
22		R1-22		147,4	5	80,5	593,4
23		R1-23		147,3	5	80,5	593,2
24		R1-24		147,2	5	80,6	592,9
25		R1-25		147,1	5	80,6	592,7
26		R1-26		147,0	5	80,6	592,4
27		R1-27		146,9	5	80,6	592,2
28		R1-28		146,8	5	80,6	591,9
29		R1-29		146,7	5	80,7	591,6
30		R1-30		146,6	5	80,7	591,4
31		R1-31		146,5	5	80,7	591,1
32		R1-32		146,4	5	80,7	590,9
33		R1-33		146,3	5	80,7	590,6
34		R1-34		146,2	5	80,8	590,4
35		R1-35		146,1	5	80,8	590,1
36		R1-36		145,8	5	80,8	589,3
II	LÔ R2	LK1	33	3.768,0	5	70~90	16.266,1
1		R2-01		199,0	5	70,2	698,5
2		R2-02		115,0	5	87,0	500,3
3		R2-03		115,0	5	87,0	500,3
4		R2-04		115,0	5	87,0	500,3
5		R2-05		115,0	5	87,0	500,3
6		R2-06		115,0	5	87,0	500,3
7		R2-07		199,0	5	70,2	698,5
8		R2-08		107,5	5	88,5	475,7
9		R2-09		107,5	5	88,5	475,7
10		R2-10		107,5	5	88,5	475,7
11		R2-11		107,5	5	88,5	475,7
12		R2-12		107,5	5	88,5	475,7
13		R2-13		107,5	5	88,5	475,7
14		R2-14		107,5	5	88,5	475,7
15		R2-15		107,5	5	88,5	475,7
16		R2-16		107,5	5	88,5	475,7
17		R2-17		107,5	5	88,5	475,7
18		R2-18		107,5	5	88,5	475,7
19		R2-19		107,5	5	88,5	475,7
20		R2-20		107,5	5	88,5	475,7
21		R2-21		107,5	5	88,5	475,7
22		R2-22		107,5	5	88,5	475,7
23		R2-23		107,5	5	88,5	475,7

24		R2-24		107,5	5	88,5	475,7
25		R2-25		107,5	5	88,5	475,7
26		R2-26		107,5	5	88,5	475,7
27		R2-27		107,5	5	88,5	475,7
28		R2-28		107,5	5	88,5	475,7
29		R2-29		107,5	5	88,5	475,7
30		R2-30		107,5	5	88,5	475,7
31		R2-31		107,5	5	88,5	475,7
32		R2-32		107,5	5	88,5	475,7
33		R2-33		107,5	5	88,5	475,7
III	LÔ R3	LK1	33	3.768,0	5	70~90	16.266,1
1		R3-01		199,0	5	70,2	698,5
2		R3-02		115,0	5	87,0	500,3
3		R3-03		115,0	5	87,0	500,3
4		R3-04		115,0	5	87,0	500,3
5		R3-05		115,0	5	87,0	500,3
6		R3-06		115,0	5	87,0	500,3
7		R3-07		199,0	5	70,2	698,5
8		R3-08		107,5	5	88,5	475,7
9		R3-09		107,5	5	88,5	475,7
10		R3-10		107,5	5	88,5	475,7
11		R3-11		107,5	5	88,5	475,7
12		R3-12		107,5	5	88,5	475,7
13		R3-13		107,5	5	88,5	475,7
14		R3-14		107,5	5	88,5	475,7
15		R3-15		107,5	5	88,5	475,7
16		R3-16		107,5	5	88,5	475,7
17		R3-17		107,5	5	88,5	475,7
18		R3-18		107,5	5	88,5	475,7
19		R3-19		107,5	5	88,5	475,7
20		R3-20		107,5	5	88,5	475,7
21		R3-21		107,5	5	88,5	475,7
22		R3-22		107,5	5	88,5	475,7
23		R3-23		107,5	5	88,5	475,7
24		R3-24		107,5	5	88,5	475,7
25		R3-25		107,5	5	88,5	475,7
26		R3-26		107,5	5	88,5	475,7
27		R3-27		107,5	5	88,5	475,7
28		R3-28		107,5	5	88,5	475,7
29		R3-29		107,5	5	88,5	475,7
30		R3-30		107,5	5	88,5	475,7
31		R3-31		107,5	5	88,5	475,7
32		R3-32		107,5	5	88,5	475,7
33		R3-33		107,5	5	88,5	475,7

IV	LÔ R4	LK2	28	3.768,0	5	65~85	15.560,0
1		R4-01		201,0	5	69,9	702,5
2		R4-02		132,0	5	83,6	551,8
3		R4-03		132,0	5	83,6	551,8
4		R4-04		132,0	5	83,6	551,8
5		R4-05		132,0	5	83,6	551,8
6		R4-06		201,0	5	69,9	702,5
7		R4-07		129,0	5	84,2	543,1
8		R4-08		129,0	5	84,2	543,1
9		R4-09		129,0	5	84,2	543,1
10		R4-10		129,0	5	84,2	543,1
11		R4-11		129,0	5	84,2	543,1
12		R4-12		129,0	5	84,2	543,1
13		R4-13		129,0	5	84,2	543,1
14		R4-14		129,0	5	84,2	543,1
15		R4-15		129,0	5	84,2	543,1
16		R4-16		129,0	5	84,2	543,1
17		R4-17		129,0	5	84,2	543,1
18		R4-18		129,0	5	84,2	543,1
19		R4-19		129,0	5	84,2	543,1
20		R4-20		129,0	5	84,2	543,1
21		R4-21		129,0	5	84,2	543,1
22		R4-22		129,0	5	84,2	543,1
23		R4-23		129,0	5	84,2	543,1
24		R4-24		129,0	5	84,2	543,1
25		R4-25		129,0	5	84,2	543,1
26		R4-26		129,0	5	84,2	543,1
27		R4-27		129,0	5	84,2	543,1
28		R4-28		129,0	5	84,2	543,1
V	LÔ R5	LK2	28	3.768,0	5	65~85	15.560,0
1		R5-01		201,0	5	69,9	702,5
2		R5-02		132,0	5	83,6	551,8
3		R5-03		132,0	5	83,6	551,8
4		R5-04		132,0	5	83,6	551,8
5		R5-05		132,0	5	83,6	551,8
6		R5-06		201,0	5	69,9	702,5
7		R5-07		129,0	5	84,2	543,1
8		R5-08		129,0	5	84,2	543,1
9		R5-09		129,0	5	84,2	543,1
10		R5-10		129,0	5	84,2	543,1
11		R5-11		129,0	5	84,2	543,1
12		R5-12		129,0	5	84,2	543,1
13		R5-13		129,0	5	84,2	543,1
14		R5-14		129,0	5	84,2	543,1

15		R5-15		129,0	5	84,2	543,1
16		R5-16		129,0	5	84,2	543,1
17		R5-17		129,0	5	84,2	543,1
18		R5-18		129,0	5	84,2	543,1
19		R5-19		129,0	5	84,2	543,1
20		R5-20		129,0	5	84,2	543,1
21		R5-21		129,0	5	84,2	543,1
22		R5-22		129,0	5	84,2	543,1
23		R5-23		129,0	5	84,2	543,1
24		R5-24		129,0	5	84,2	543,1
25		R5-25		129,0	5	84,2	543,1
26		R5-26		129,0	5	84,2	543,1
27		R5-27		129,0	5	84,2	543,1
28		R5-28		129,0	5	84,2	543,1
VI	LÔ R6	LK2	30	4.384,0	5	80~85	18.013,3
1		R6-01		146,0	5	80,8	589,8
2		R6-02		132,0	5	85,8	519,1
3		R6-03		132,0	5	85,8	519,1
4		R6-04		132,0	5	85,8	519,1
5		R6-05		132,0	5	85,8	519,1
6		R6-06		132,0	5	85,8	519,1
7		R6-07		132,0	5	85,8	519,1
8		R6-08		146,0	5	80,8	589,8
9		R6-09		150,0	5	80,0	600,0
10		R6-10		150,0	5	80,0	600,0
11		R6-11		150,0	5	80,0	600,0
12		R6-12		150,0	5	80,0	600,0
13		R6-13		150,0	5	80,0	600,0
14		R6-14		150,0	5	80,0	600,0
15		R6-15		150,0	5	80,0	600,0
16		R6-16		150,0	5	80,0	600,0
17		R6-17		150,0	5	80,0	600,0
18		R6-18		150,0	5	80,0	600,0
19		R6-19		150,0	5	80,0	600,0
20		R6-20		150,0	5	80,0	600,0
21		R6-21		150,0	5	80,0	600,0
22		R6-22		150,0	5	80,0	600,0
23		R6-23		150,0	5	80,0	600,0
24		R6-24		150,0	5	80,0	600,0
25		R6-25		150,0	5	80,0	600,0
26		R6-26		150,0	5	80,0	600,0
27		R6-27		150,0	5	80,0	600,0
28		R6-28		150,0	5	80,0	600,0
29		R6-29		150,0	5	80,0	600,0

30		R6-30		150,0	5	80,0	600,0
VII	LÔ R7	LK2	30	4.383,9	5	80~85	17.690,0
1		R7-01		146,0	5	80,8	589,8
2		R7-02		132,0	5	83,6	551,8
3		R7-03		132,0	5	83,6	551,8
4		R7-04		132,0	5	83,6	551,8
5		R7-05		132,0	5	83,6	551,8
6		R7-06		132,0	5	83,6	551,8
7		R7-07		132,0	5	83,6	551,8
8		R7-08		146,0	5	80,8	589,8
9		R7-09		150,0	5	80,0	600,0
10		R7-10		150,0	5	80,0	600,0
11		R7-11		150,0	5	80,0	600,0
12		R7-12		150,0	5	80,0	600,0
13		R7-13		150,0	5	80,0	600,0
14		R7-14		150,0	5	80,0	600,0
15		R7-15		150,0	5	80,0	600,0
16		R7-16		150,0	5	80,0	600,0
17		R7-17		150,0	5	80,0	600,0
18		R7-18		150,0	5	80,0	600,0
19		R7-19		150,0	5	80,0	600,0
20		R7-20		150,0	5	80,0	600,0
21		R7-21		150,0	5	80,0	600,0
22		R7-22		150,0	5	80,0	600,0
23		R7-23		149,9	5	80,0	599,7
24		R7-24		150,0	5	80,0	600,0
25		R7-25		150,0	5	80,0	600,0
26		R7-26		150,0	5	80,0	600,0
27		R7-27		150,0	5	80,0	600,0
28		R7-28		150,0	5	80,0	600,0
29		R7-29		150,0	5	80,0	600,0
30		R7-30		150,0	5	80,0	600,0
VIII	LÔ R8	LK1	36	4.824,0	5	75~85	20.017,2
1		R8-01		164,5	5	77,1	634,1
2		R8-02		115,0	5	87,0	500,3
3		R8-03		115,0	5	87,0	500,3
4		R8-04		115,0	5	87,0	500,3
5		R8-05		115,0	5	87,0	500,3
6		R8-06		115,0	5	87,0	500,3
7		R8-07		115,0	5	87,0	500,3
8		R8-08		115,0	5	87,0	500,3
9		R8-09		115,0	5	87,0	500,3
10		R8-10		164,5	5	77,1	634,1
11		R8-11		137,5	5	82,5	567,2

12		R8-12		137,5	5	82,5	567,2
13		R8-13		137,5	5	82,5	567,2
14		R8-14		137,5	5	82,5	567,2
15		R8-15		137,5	5	82,5	567,2
16		R8-16		137,5	5	82,5	567,2
17		R8-17		137,5	5	82,5	567,2
18		R8-18		137,5	5	82,5	567,2
19		R8-19		137,5	5	82,5	567,2
20		R8-20		137,5	5	82,5	567,2
21		R8-21		137,5	5	82,5	567,2
22		R8-22		137,5	5	82,5	567,2
23		R8-23		137,5	5	82,5	567,2
24		R8-24		137,5	5	82,5	567,2
25		R8-25		137,5	5	82,5	567,2
26		R8-26		137,5	5	82,5	567,2
27		R8-27		137,5	5	82,5	567,2
28		R8-28		137,5	5	82,5	567,2
29		R8-29		137,5	5	82,5	567,2
30		R8-30		137,5	5	82,5	567,2
31		R8-31		137,5	5	82,5	567,2
32		R8-32		137,5	5	82,5	567,2
33		R8-33		137,5	5	82,5	567,2
34		R8-34		137,5	5	82,5	567,2
35		R8-35		137,5	5	82,5	567,2
36		R8-36		137,5	5	82,5	567,2
IX	LÔ R9	LK1	36	4.824,0	5	75~85	20.017,2
1		R9-01		164,5	5	77,1	634,1
2		R9-02		115,0	5	87,0	500,3
3		R9-03		115,0	5	87,0	500,3
4		R9-04		115,0	5	87,0	500,3
5		R9-05		115,0	5	87,0	500,3
6		R9-06		115,0	5	87,0	500,3
7		R9-07		115,0	5	87,0	500,3
8		R9-08		115,0	5	87,0	500,3
9		R9-09		115,0	5	87,0	500,3
10		R9-10		164,5	5	77,1	634,1
11		R9-11		137,5	5	82,5	567,2
12		R9-12		137,5	5	82,5	567,2
13		R9-13		137,5	5	82,5	567,2
14		R9-14		137,5	5	82,5	567,2
15		R9-15		137,5	5	82,5	567,2
16		R9-16		137,5	5	82,5	567,2
17		R9-17		137,5	5	82,5	567,2
18		R9-18		137,5	5	82,5	567,2

19		R9-19		137,5	5	82,5	567,2
20		R9-20		137,5	5	82,5	567,2
21		R9-21		137,5	5	82,5	567,2
22		R9-22		137,5	5	82,5	567,2
23		R9-23		137,5	5	82,5	567,2
24		R9-24		137,5	5	82,5	567,2
25		R9-25		137,5	5	82,5	567,2
26		R9-26		137,5	5	82,5	567,2
27		R9-27		137,5	5	82,5	567,2
28		R9-28		137,5	5	82,5	567,2
29		R9-29		137,5	5	82,5	567,2
30		R9-30		137,5	5	82,5	567,2
31		R9-31		137,5	5	82,5	567,2
32		R9-32		137,5	5	82,5	567,2
33		R9-33		137,5	5	82,5	567,2
34		R9-34		137,5	5	82,5	567,2
35		R9-35		137,5	5	82,5	567,2
36		R9-36		137,5	5	82,5	567,2
X	LÔ R10	LK1	36	4.824,0	5	75~85	20.017,2
1		R10-01		164,5	5	77,1	634,1
2		R10-02		115,0	5	87,0	500,3
3		R10-03		115,0	5	87,0	500,3
4		R10-04		115,0	5	87,0	500,3
5		R10-05		115,0	5	87,0	500,3
6		R10-06		115,0	5	87,0	500,3
7		R10-07		115,0	5	87,0	500,3
8		R10-08		115,0	5	87,0	500,3
9		R10-09		115,0	5	87,0	500,3
10		R10-10		164,5	5	77,1	634,1
11		R10-11		137,5	5	82,5	567,2
12		R10-12		137,5	5	82,5	567,2
13		R10-13		137,5	5	82,5	567,2
14		R10-14		137,5	5	82,5	567,2
15		R10-15		137,5	5	82,5	567,2
16		R10-16		137,5	5	82,5	567,2
17		R10-17		137,5	5	82,5	567,2
18		R10-18		137,5	5	82,5	567,2
19		R10-19		137,5	5	82,5	567,2
20		R10-20		137,5	5	82,5	567,2
21		R10-21		137,5	5	82,5	567,2
22		R10-22		137,5	5	82,5	567,2
23		R10-23		137,5	5	82,5	567,2
24		R10-24		137,5	5	82,5	567,2
25		R10-25		137,5	5	82,5	567,2

26		R10-26		137,5	5	82,5	567,2
27		R10-27		137,5	5	82,5	567,2
28		R10-28		137,5	5	82,5	567,2
29		R10-29		137,5	5	82,5	567,2
30		R10-30		137,5	5	82,5	567,2
31		R10-31		137,5	5	82,5	567,2
32		R10-32		137,5	5	82,5	567,2
33		R10-33		137,5	5	82,5	567,2
34		R10-34		137,5	5	82,5	567,2
35		R10-35		137,5	5	82,5	567,2
36		R10-36		137,5	5	82,5	567,2
XI	LÔ R11	LK1	36	4.824,0	5	75~85	20.017,2
1		R11-01		164,5	5	77,1	634,1
2		R11-02		115,0	5	87,0	500,3
3		R11-03		115,0	5	87,0	500,3
4		R11-04		115,0	5	87,0	500,3
5		R11-05		115,0	5	87,0	500,3
6		R11-06		115,0	5	87,0	500,3
7		R11-07		115,0	5	87,0	500,3
8		R11-08		115,0	5	87,0	500,3
9		R11-09		115,0	5	87,0	500,3
10		R11-10		164,5	5	77,1	634,1
11		R11-11		137,5	5	82,5	567,2
12		R11-12		137,5	5	82,5	567,2
13		R11-13		137,5	5	82,5	567,2
14		R11-14		137,5	5	82,5	567,2
15		R11-15		137,5	5	82,5	567,2
16		R11-16		137,5	5	82,5	567,2
17		R11-17		137,5	5	82,5	567,2
18		R11-18		137,5	5	82,5	567,2
19		R11-19		137,5	5	82,5	567,2
20		R11-20		137,5	5	82,5	567,2
21		R11-21		137,5	5	82,5	567,2
22		R11-22		137,5	5	82,5	567,2
23		R11-23		137,5	5	82,5	567,2
24		R11-24		137,5	5	82,5	567,2
25		R11-25		137,5	5	82,5	567,2
26		R11-26		137,5	5	82,5	567,2
27		R11-27		137,5	5	82,5	567,2
28		R11-28		137,5	5	82,5	567,2
29		R11-29		137,5	5	82,5	567,2
30		R11-30		137,5	5	82,5	567,2
31		R11-31		137,5	5	82,5	567,2
32		R11-32		137,5	5	82,5	567,2

33		R11-33		137,5	5	82,5	567,2
34		R11-34		137,5	5	82,5	567,2
35		R11-35		137,5	5	82,5	567,2
36		R11-36		137,5	5	82,5	567,2
XII	LÔ R12	LK1	35	4.384,0	5	75~85	18.582,5
1		R12-01		164,5	5	77,1	634,1
2		R12-02		115,0	5	87,0	500,3
3		R12-03		115,0	5	87,0	500,3
4		R12-04		115,0	5	87,0	500,3
5		R12-05		115,0	5	87,0	500,3
6		R12-06		115,0	5	87,0	500,3
7		R12-07		115,0	5	87,0	500,3
8		R12-08		115,0	5	87,0	500,3
9		R12-09		164,5	5	77,1	634,1
10		R12-10		125,0	5	85,0	531,3
11		R12-11		125,0	5	85,0	531,3
12		R12-12		125,0	5	85,0	531,3
13		R12-13		125,0	5	85,0	531,3
14		R12-14		125,0	5	85,0	531,3
15		R12-15		125,0	5	85,0	531,3
16		R12-16		125,0	5	85,0	531,3
17		R12-17		125,0	5	85,0	531,3
18		R12-18		125,0	5	85,0	531,3
19		R12-19		125,0	5	85,0	531,3
20		R12-20		125,0	5	85,0	531,3
21		R12-21		125,0	5	85,0	531,3
22		R12-22		125,0	5	85,0	531,3
23		R12-23		125,0	5	85,0	531,3
24		R12-24		125,0	5	85,0	531,3
25		R12-25		125,0	5	85,0	531,3
26		R12-26		125,0	5	85,0	531,3
27		R12-27		125,0	5	85,0	531,3
28		R12-28		125,0	5	85,0	531,3
29		R12-29		125,0	5	85,0	531,3
30		R12-30		125,0	5	85,0	531,3
31		R12-31		125,0	5	85,0	531,3
32		R12-32		125,0	5	85,0	531,3
33		R12-33		125,0	5	85,0	531,3
34		R12-34		125,0	5	85,0	531,3
35		R12-35		125,0	5	85,0	531,3
XIII	LÔ R13	LK1	35	4.384,0	5	75~85	18.582,5
1		R13-01		164,5	5	77,1	634,1
2		R13-02		115,0	5	87,0	500,3
3		R13-03		115,0	5	87,0	500,3

4		R13-04		115,0	5	87,0	500,3
5		R13-05		115,0	5	87,0	500,3
6		R13-06		115,0	5	87,0	500,3
7		R13-07		115,0	5	87,0	500,3
8		R13-08		115,0	5	87,0	500,3
9		R13-09		164,5	5	77,1	634,1
10		R13-10		125,0	5	85,0	531,3
11		R13-11		125,0	5	85,0	531,3
12		R13-12		125,0	5	85,0	531,3
13		R13-13		125,0	5	85,0	531,3
14		R13-14		125,0	5	85,0	531,3
15		R13-15		125,0	5	85,0	531,3
16		R13-16		125,0	5	85,0	531,3
17		R13-17		125,0	5	85,0	531,3
18		R13-18		125,0	5	85,0	531,3
19		R13-19		125,0	5	85,0	531,3
20		R13-20		125,0	5	85,0	531,3
21		R13-21		125,0	5	85,0	531,3
22		R13-22		125,0	5	85,0	531,3
23		R13-23		125,0	5	85,0	531,3
24		R13-24		125,0	5	85,0	531,3
25		R13-25		125,0	5	85,0	531,3
26		R13-26		125,0	5	85,0	531,3
27		R13-27		125,0	5	85,0	531,3
28		R13-28		125,0	5	85,0	531,3
29		R13-29		125,0	5	85,0	531,3
30		R13-30		125,0	5	85,0	531,3
31		R13-31		125,0	5	85,0	531,3
32		R13-32		125,0	5	85,0	531,3
33		R13-33		125,0	5	85,0	531,3
34		R13-34		125,0	5	85,0	531,3
35		R13-35		125,0	5	85,0	531,3
XIV	LÔ R14	LK1	36	4.824,0	5	75~85	19.450,0
1		R14-01		164,5	5	77,1	634,1
2		R14-02		115,0	5	87,0	500,3
3		R14-03		115,0	5	87,0	500,3
4		R14-04		115,0	5	87,0	500,3
5		R14-05		115,0	5	87,0	500,3
6		R14-06		115,0	5	87,0	500,3
7		R14-07		115,0	5	87,0	500,3
8		R14-08		115,0	5	87,0	500,3
9		R14-09		115,0	5	87,0	500,3
10		R14-10		164,5	5	77,1	634,1
11		R14-11		137,5	5	82,5	567,2

12		R14-12		137,5	5	82,5	567,2
13		R14-13		137,5	5	82,5	567,2
14		R14-14		137,5	5	82,5	567,2
15		R14-15		137,5	5	82,5	567,2
16		R14-16		137,5	5	82,5	567,2
17		R14-17		137,5	5	82,5	567,2
18		R14-18		137,5	5	82,5	567,2
19		R14-19		137,5	5	82,5	567,2
20		R14-20		137,5	5	82,5	567,2
21		R14-21		137,5	5	82,5	567,2
22		R14-22		137,5	5	82,5	567,2
23		R14-23		137,5	5	82,5	567,2
24		R14-24		137,5	5	82,5	567,2
25		R14-25		137,5	5	82,5	567,2
26		R14-26		137,5	5	82,5	567,2
27		R14-27		137,5	5	82,5	567,2
28		R14-28		137,5	5	82,5	567,2
29		R14-29		137,5	5	82,5	567,2
30		R14-30		137,5	5	82,5	567,2
31		R14-31		137,5	5	82,5	567,2
32		R14-32		137,5	5	82,5	567,2
33		R14-33		137,5	5	82,5	567,2
34		R14-34		137,5	5	82,5	567,2
35		R14-35		137,5	5	82,5	567,2
36		R14-36		137,5	5	82,5	567,2
XV	LÔ R15	LK1	36	4.824,0	5	75~85	20.017,2
1		R15-01		164,5	5	77,1	634,1
2		R15-02		115,0	5	87,0	500,3
3		R15-03		115,0	5	87,0	500,3
4		R15-04		115,0	5	87,0	500,3
5		R15-05		115,0	5	87,0	500,3
6		R15-06		115,0	5	87,0	500,3
7		R15-07		115,0	5	87,0	500,3
8		R15-08		115,0	5	87,0	500,3
9		R15-09		115,0	5	87,0	500,3
10		R15-10		164,5	5	77,1	634,1
11		R15-11		137,5	5	82,5	567,2
12		R15-12		137,5	5	82,5	567,2
13		R15-13		137,5	5	82,5	567,2
14		R15-14		137,5	5	82,5	567,2
15		R15-15		137,5	5	82,5	567,2
16		R15-16		137,5	5	82,5	567,2
17		R15-17		137,5	5	82,5	567,2
18		R15-18		137,5	5	82,5	567,2

19		R15-19		137,5	5	82,5	567,2
20		R15-20		137,5	5	82,5	567,2
21		R15-21		137,5	5	82,5	567,2
22		R15-22		137,5	5	82,5	567,2
23		R15-23		137,5	5	82,5	567,2
24		R15-24		137,5	5	82,5	567,2
25		R15-25		137,5	5	82,5	567,2
26		R15-26		137,5	5	82,5	567,2
27		R15-27		137,5	5	82,5	567,2
28		R15-28		137,5	5	82,5	567,2
29		R15-29		137,5	5	82,5	567,2
30		R15-30		137,5	5	82,5	567,2
31		R15-31		137,5	5	82,5	567,2
32		R15-32		137,5	5	82,5	567,2
33		R15-33		137,5	5	82,5	567,2
34		R15-34		137,5	5	82,5	567,2
35		R15-35		137,5	5	82,5	567,2
36		R15-36		137,5	5	82,5	567,2
M5							
I	LÔ S1	BT1	18	4.762,2	5,0	60~70	15.127,3
1		S1-01		280,3	5,0	62,0	868,5
2		S1-02		276,1	5,0	62,4	861,3
3		S1-03		272,0	5,0	62,8	854,1
4		S1-04		267,8	5,0	63,2	846,5
5		S1-05		263,7	5,0	63,6	839,0
6		S1-06		259,6	5,0	64,0	831,2
7		S1-07		258,7	5,0	64,1	829,5
8		S1-08		259,3	5,0	64,1	830,7
9		S1-09		259,9	5,0	64,0	831,8
10		S1-10		260,4	5,0	64,0	832,8
11		S1-11		261,0	5,0	63,9	833,9
12		S1-12		261,5	5,0	63,9	834,8
13		S1-13		262,1	5,0	63,8	836,0
14		S1-14		262,6	5,0	63,7	836,9
15		S1-15		263,2	5,0	63,7	838,0
16		S1-16		263,8	5,0	63,6	839,1
17		S1-17		264,3	5,0	63,6	840,1
18		S1-18		265,9	5,0	63,4	843,0
II	LÔ S2	BT1	15	3.768,0	5,0	55~70	12.197,6
1		S2-01		333,0	5,0	58,4	971,5
2		S2-02		264,0	5,0	63,6	839,5
3		S2-03		333,0	5,0	58,4	971,5
4		S2-04		236,5	5,0	66,4	784,6
5		S2-05		236,5	5,0	66,4	784,6

6		S2-06		236,5	5,0	66,4	784,6
7		S2-07		236,5	5,0	66,4	784,6
8		S2-08		236,5	5,0	66,4	784,6
9		S2-09		236,5	5,0	66,4	784,6
10		S2-10		236,5	5,0	66,4	784,6
11		S2-11		236,5	5,0	66,4	784,6
12		S2-12		236,5	5,0	66,4	784,6
13		S2-13		236,5	5,0	66,4	784,6
14		S2-14		236,5	5,0	66,4	784,6
15		S2-15		236,5	5,0	66,4	784,6
III	LÔ S3	BT1	15	3.768,0	5,0	55~70	12.197,6
1		S3-01		333,0	5,0	58,4	971,5
2		S3-02		264,0	5,0	63,6	839,5
3		S3-03		333,0	5,0	58,4	971,5
4		S3-04		236,5	5,0	66,4	784,6
5		S3-05		236,5	5,0	66,4	784,6
6		S3-06		236,5	5,0	66,4	784,6
7		S3-07		236,5	5,0	66,4	784,6
8		S3-08		236,5	5,0	66,4	784,6
9		S3-09		236,5	5,0	66,4	784,6
10		S3-10		236,5	5,0	66,4	784,6
11		S3-11		236,5	5,0	66,4	784,6
12		S3-12		236,5	5,0	66,4	784,6
13		S3-13		236,5	5,0	66,4	784,6
14		S3-14		236,5	5,0	66,4	784,6
15		S3-15		236,5	5,0	66,4	784,6
IV	LÔ S4	BT1	15	3.768,0	5,0	55~70	12.170,2
1		S4-01		333,0	5,0	58,4	971,5
2		S4-02		264,0	5,0	63,6	839,5
3		S4-03		333,0	5,0	56,7	944,1
4		S4-04		236,5	5,0	66,4	784,6
5		S4-05		236,5	5,0	66,4	784,6
6		S4-06		236,5	5,0	66,4	784,6
7		S4-07		236,5	5,0	66,4	784,6
8		S4-08		236,5	5,0	66,4	784,6
9		S4-09		236,5	5,0	66,4	784,6
10		S4-10		236,5	5,0	66,4	784,6
11		S4-11		236,5	5,0	66,4	784,6
12		S4-12		236,5	5,0	66,4	784,6
13		S4-13		236,5	5,0	66,4	784,6
14		S4-14		236,5	5,0	66,4	784,6
15		S4-15		236,5	5,0	66,4	784,6
V	LÔ S5	BT1	15	3.768,0	5,0	55~70	12.197,6
1		S5-01		333,0	5,0	58,4	971,5

2		S5-02		264,0	5,0	63,6	839,5
3		S5-03		333,0	5,0	58,4	971,5
4		S5-04		236,5	5,0	66,4	784,6
5		S5-05		236,5	5,0	66,4	784,6
6		S5-06		236,5	5,0	66,4	784,6
7		S5-07		236,5	5,0	66,4	784,6
8		S5-08		236,5	5,0	66,4	784,6
9		S5-09		236,5	5,0	66,4	784,6
10		S5-10		236,5	5,0	66,4	784,6
11		S5-11		236,5	5,0	66,4	784,6
12		S5-12		236,5	5,0	66,4	784,6
13		S5-13		236,5	5,0	66,4	784,6
14		S5-14		236,5	5,0	66,4	784,6
15		S5-15		236,5	5,0	66,4	784,6
VI	LÔ U1	BT2	16	4.824,0	5,0	55~60	14.465,6
1		U1-01		333,0	5,0	58,4	971,5
2		U1-02		264,0	5,0	63,6	839,5
3		U1-03		264,0	5,0	61,8	815,8
4		U1-04		333,0	5,0	58,4	971,5
5		U1-05		302,5	5,0	59,9	905,6
6		U1-06		302,5	5,0	59,9	905,6
7		U1-07		302,5	5,0	59,9	905,6
8		U1-08		302,5	5,0	59,9	905,6
9		U1-09		302,5	5,0	59,9	905,6
10		U1-10		302,5	5,0	59,9	905,6
11		U1-11		302,5	5,0	59,9	905,6
12		U1-12		302,5	5,0	59,9	905,6
13		U1-13		302,5	5,0	59,9	905,6
14		U1-14		302,5	5,0	59,9	905,6
15		U1-15		302,5	5,0	59,9	905,6
16		U1-16		302,5	5,0	59,9	905,6
VII	LÔ U2	BT2	16	4.824,0	5,0	55~70	14.489,4
1		U2-01		333,0	5,0	58,4	971,5
2		U2-02		264,0	5,0	63,6	839,5
3		U2-03		264,0	5,0	63,6	839,5
4		U2-04		333,0	5,0	58,4	971,5
5		U2-05		302,5	5,0	59,9	905,6
6		U2-06		302,5	5,0	59,9	905,6
7		U2-07		302,5	5,0	59,9	905,6
8		U2-08		302,5	5,0	59,9	905,6
9		U2-09		302,5	5,0	59,9	905,6
10		U2-10		302,5	5,0	59,9	905,6
11		U2-11		302,5	5,0	59,9	905,6
12		U2-12		302,5	5,0	59,9	905,6

13		U2-13		302,5	5,0	59,9	905,6
14		U2-14		302,5	5,0	59,9	905,6
15		U2-15		302,5	5,0	59,9	905,6
16		U2-16		302,5	5,0	59,9	905,6
VIII	LÔ U3	BT2	16	4.384,0	5,0	60~70	13.720,7
1		U3-01		278,0	5,0	62,2	864,6
2		U3-02		264,0	5,0	63,6	839,5
3		U3-03		264,0	5,0	63,6	839,5
4		U3-04		278,0	5,0	62,2	864,6
5		U3-05		275,0	5,0	62,5	859,4
6		U3-06		275,0	5,0	62,5	859,4
7		U3-07		275,0	5,0	62,5	859,4
8		U3-08		275,0	5,0	62,5	859,4
9		U3-09		275,0	5,0	62,5	859,4
10		U3-10		275,0	5,0	62,5	859,4
11		U3-11		275,0	5,0	62,5	859,4
12		U3-12		275,0	5,0	62,5	859,4
13		U3-13		275,0	5,0	62,5	859,4
14		U3-14		275,0	5,0	62,5	859,4
15		U3-15		275,0	5,0	62,5	859,4
16		U3-16		275,0	5,0	62,5	859,4
IX	LÔ U4	BT2	16	4.384,0	5,0	60~70	13.720,7
1		U4-01		278,0	5,0	62,2	864,6
2		U4-02		264,0	5,0	63,6	839,5
3		U4-03		264,0	5,0	63,6	839,5
4		U4-04		278,0	5,0	62,2	864,6
5		U4-05		275,0	5,0	62,5	859,4
6		U4-06		275,0	5,0	62,5	859,4
7		U4-07		275,0	5,0	62,5	859,4
8		U4-08		275,0	5,0	62,5	859,4
9		U4-09		275,0	5,0	62,5	859,4
10		U4-10		275,0	5,0	62,5	859,4
11		U4-11		275,0	5,0	62,5	859,4
12		U4-12		275,0	5,0	62,5	859,4
13		U4-13		275,0	5,0	62,5	859,4
14		U4-14		275,0	5,0	62,5	859,4
15		U4-15		275,0	5,0	62,5	859,4
16		U4-16		275,0	5,0	62,5	859,4
X	LÔ U5	BT2	16	4.824,0	5,0	55~65	14.489,4
1		U5-01		333,0	5,0	58,4	971,5
2		U5-02		264,0	5,0	63,6	839,5
3		U5-03		264,0	5,0	63,6	839,5
4		U5-04		333,0	5,0	58,4	971,5
5		U5-05		302,5	5,0	59,9	905,6

6		U5-06		302,5	5,0	59,9	905,6
7		U5-07		302,5	5,0	59,9	905,6
8		U5-08		302,5	5,0	59,9	905,6
9		U5-09		302,5	5,0	59,9	905,6
10		U5-10		302,5	5,0	59,9	905,6
11		U5-11		302,5	5,0	59,9	905,6
12		U5-12		302,5	5,0	59,9	905,6
13		U5-13		302,5	5,0	59,9	905,6
14		U5-14		302,5	5,0	59,9	905,6
15		U5-15		302,5	5,0	59,9	905,6
16		U5-16		302,5	5,0	59,9	905,6
XI	LÔ U6	BT2	16	4.824,0	5,0	55~65	14.489,4
1		U6-01		333,0	5,0	58,4	971,5
2		U6-02		264,0	5,0	63,6	839,5
3		U6-03		264,0	5,0	63,6	839,5
4		U6-04		333,0	5,0	58,4	971,5
5		U6-05		302,5	5,0	59,9	905,6
6		U6-06		302,5	5,0	59,9	905,6
7		U6-07		302,5	5,0	59,9	905,6
8		U6-08		302,5	5,0	59,9	905,6
9		U6-09		302,5	5,0	59,9	905,6
10		U6-10		302,5	5,0	59,9	905,6
11		U6-11		302,5	5,0	59,9	905,6
12		U6-12		302,5	5,0	59,9	905,6
13		U6-13		302,5	5,0	59,9	905,6
14		U6-14		302,5	5,0	59,9	905,6
15		U6-15		302,5	5,0	59,9	905,6
16		U6-16		302,5	5,0	59,9	905,6
M6							
I	LÔ T1	BT2	14	4.052,8	5	55~65	12.449,1
1		T1-01		368,2	5	56,6	1.041,8
2		T1-02		258,0	5	64,2	828,2
3		T1-03		258,0	5	64,2	828,2
4		T1-04		258,0	5	64,2	828,2
5		T1-05		258,0	5	64,2	828,2
6		T1-06		258,0	5	64,2	828,2
7		T1-07		368,2	5	56,6	1.041,8
8		T1-08		368,2	5	56,6	1.041,8
9		T1-09		258,0	5	64,2	828,2
10		T1-10		258,0	5	64,2	828,2
11		T1-11		258,0	5	64,2	828,2
12		T1-12		258,0	5	64,2	828,2
13		T1-13		258,0	5	64,2	828,2
14		T1-14		368,2	5	56,6	1.041,8

II	LÔ V1	BT1	11	2.424,0	5	60~70	8.172,5
1		V1-01		286,0	5	61,4	878,0
2		V1-02		252,0	5	64,8	816,5
3		V1-03		286,0	5	61,4	878,0
4		V1-04		200,0	5	70,0	700,0
5		V1-05		200,0	5	70,0	700,0
6		V1-06		200,0	5	70,0	700,0
7		V1-07		200,0	5	70,0	700,0
8		V1-08		200,0	5	70,0	700,0
9		V1-09		200,0	5	70,0	700,0
10		V1-10		200,0	5	70,0	700,0
11		V1-11		200,0	5	70,0	700,0
III	LÔ V2	BT1	12	2.400,0	5	70,0	8.400,0
1		V2-01		200,0	5	70,0	700,0
2		V2-02		200,0	5	70,0	700,0
3		V2-03		200,0	5	70,0	700,0
4		V2-04		200,0	5	70,0	700,0
5		V2-05		200,0	5	70,0	700,0
6		V2-06		200,0	5	70,0	700,0
7		V2-07		200,0	5	70,0	700,0
8		V2-08		200,0	5	70,0	700,0
9		V2-09		200,0	5	70,0	700,0
10		V2-10		200,0	5	70,0	700,0
11		V2-11		200,0	5	70,0	700,0
12		V2-12		200,0	5	70,0	700,0
III	LÔ V3	BT1	11	2.424,0	5	60~70	8.172,5
1		V3-01		200,0	5	70,0	700,0
2		V3-02		200,0	5	70,0	700,0
3		V3-03		200,0	5	70,0	700,0
4		V3-04		200,0	5	70,0	700,0
5		V3-05		286,0	5	61,4	878,0
6		V3-06		252,0	5	64,8	816,5
7		V3-07		286,0	5	61,4	878,0
8		V3-08		200,0	5	70,0	700,0
9		V3-09		200,0	5	70,0	700,0
10		V3-10		200,0	5	70,0	700,0
11		V3-11		200,0	5	70,0	700,0
IV	LÔ V4	BT1	11	2.424,0	5	60~70	8.172,5
1		V4-01		286,0	5	61,4	878,0
2		V4-02		252,0	5	64,8	816,5
3		V4-03		286,0	5	61,4	878,0
4		V4-04		200,0	5	70,0	700,0
5		V4-05		200,0	5	70,0	700,0
6		V4-06		200,0	5	70,0	700,0

7		V4-07		200,0	5	70,0	700,0
8		V4-08		200,0	5	70,0	700,0
9		V4-09		200,0	5	70,0	700,0
10		V4-10		200,0	5	70,0	700,0
11		V4-11		200,0	5	70,0	700,0
V	LÔ V5	BT1	12	2.400,0	5	70,0	8.400,0
1		V5-01		200,0	5	70,0	700,0
2		V5-02		200,0	5	70,0	700,0
3		V5-03		200,0	5	70,0	700,0
4		V5-04		200,0	5	70,0	700,0
5		V5-05		200,0	5	70,0	700,0
6		V5-06		200,0	5	70,0	700,0
7		V5-07		200,0	5	70,0	700,0
8		V5-08		200,0	5	70,0	700,0
9		V5-09		200,0	5	70,0	700,0
10		V5-10		200,0	5	70,0	700,0
11		V5-11		200,0	5	70,0	700,0
12		V5-12		200,0	5	70,0	700,0
VI	LÔ V6	BT1	11	2.424,0	5	60~70	8.172,5
1		V6-01		200,0	5	70,0	700,0
2		V6-02		200,0	5	70,0	700,0
3		V6-03		200,0	5	70,0	700,0
4		V6-04		200,0	5	70,0	700,0
5		V6-05		286,0	5	61,4	878,0
6		V6-06		252,0	5	64,8	816,5
7		V6-07		286,0	5	61,4	878,0
8		V6-08		200,0	5	70,0	700,0
9		V6-09		200,0	5	70,0	700,0
10		V6-10		200,0	5	70,0	700,0
11		V6-11		200,0	5	70,0	700,0
M7							
	Nhà ở xã hội	NOXH	toàn bộ	69.294,8	5	100	
	DT ≤ 70m ² /căn theo quy định hiện hành của tỉnh.						

Điều 4. Khu vực xây dựng công trình công cộng, dịch vụ:

1. Các công trình công cộng, dịch vụ gồm: Công trình thương mại, dịch vụ; công trình nhà trẻ, mẫu giáo.

2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính để quản lý xây dựng:

2.1. Đất công trình thương mại dịch vụ 1: Ký hiệu CTCC-1

- Diện tích: 15.059,7m².

- Mật độ xây dựng tối đa: 60%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,8.
- Số tầng cao: 1 - 3 tầng.
- Khoảng lùi: 6 m (mặt đường chính).

2.2. Đất công trình thương mại dịch vụ 2: Ký hiệu CTCC-2.

- Diện tích: 12.000m².
- Mật độ xây dựng tối đa: 60%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,8.
- Số tầng cao: 1 - 3 tầng.
- Khoảng lùi: 6 m (mặt đường chính).

2.3. Đất công trình thương mại dịch vụ 3: Ký hiệu CTCC-4

- Diện tích: 4.572,0m².
- Mật độ xây dựng tối đa: 60%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,8.
- Số tầng cao: 1 - 3 tầng.
- Khoảng lùi: 6 m (mặt đường chính).

2.4. Đất công trình trường học mẫu giáo: Ký hiệu CTCC-3.

- Diện tích: 11.368,0m².
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2
- Số tầng cao: 1 - 3 tầng.
- Khoảng lùi: 6 m (mặt đường chính).

Điều 5. Đất cây xanh.

1. Đất công viên cây xanh (CX) :

- Diện tích: 24.686,5m²,
- Công viên cây xanh ký hiệu CV1 diện tích: 10.384,3m²
- Công viên cây xanh ký hiệu CV2 diện tích: 6.464,0m²
- Mật độ xây dựng tối đa: 5%.
- Hệ số sử dụng đất: 0,05.
- Số tầng cao: 01 tầng.

2. Đất cây xanh ký hiệu: CX1, CX2, CX3, CX4, CX5, CX6, CX7 không xây dựng công trình.

Ngoài ra cây xanh được trồng 2 bên vỉa hè đường giao thông nội bộ.

Điều 6. Quy định hình thức kiến trúc:

1. Hình thức kiến trúc: Hình thức theo chức năng, phù hợp điều kiện thời tiết, khí hậu của khu vực; tổ chức thông gió và chiếu sáng tự nhiên. Mái bằng hoặc mái dốc lợp ngói hoặc tôn.

2. Vật liệu, màu sắc: Màu sắc công trình phải đi cùng tông màu với cả trục đường tạo cảnh quan hài hoà giữa hai bên đường, không làm xáo trộn về màu sắc gây ảnh hưởng đến cảnh quan chung. Các chi tiết mái, đường nhấn hình khối công trình ưu tiên lựa chọn các màu sắc tươi vui, nổi bật kết hợp trên màu nền tường nhã nhặn. Vật liệu ưu tiên sử dụng các loại vật liệu truyền thống ở địa phương và trong nước.

3. Mặt tiền nhà ở, công trình công cộng dịch vụ: Không được sử dụng các vật liệu có độ phản quang lớn hơn 70%. Mặt tiền ngôi nhà không được bố trí sơn phoi quần áo.

4. Ô văng, ban công và các chi tiết kiến trúc khác của công trình: Thực hiện theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

5. Hàng rào công trình, nhà ở: Hàng rào tiếp giáp mặt tiền đường phải có hình thức kiến trúc thông thoáng, mỹ quan và thống nhất theo quy định của từng khu vực. Chiều cao tối đa của hàng rào không quá 2,5m tính từ cốt hoàn thiện vỉa hè. Riêng tường rào giáp với mặt tiền đường từ độ cao 0,6m tính từ mặt vỉa hè trở lên phải thiết kế và xây dựng thông thoáng.

7. Tầm nhìn giao lộ: Thực hiện theo Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và theo quy hoạch đã được phê duyệt.

8. Các vùng cấm xây dựng:

- Hành lang lộ giới các tuyến đường theo quy hoạch đã được duyệt.
- Khu vực hành lang bảo vệ suối, mặt nước.

9. Quy định về cây xanh, vỉa hè:

- Trồng cây xanh không làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông hoặc làm hư hại đến móng nhà, tường rào, vỉa hè và các công trình ngầm.

- Cây xanh được trồng không làm ảnh hưởng đến môi trường (cây tiết ra chất độc, cây hấp dẫn côn trùng hoặc cây có mùi gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người).

- Không trồng các loại cây xanh cấm trồng trong đô thị theo quy định hiện hành của UBND tỉnh ban hành danh mục cây trồng, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế trên đường phố công viên - vườn hoa và các khu vực công cộng khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Việc trồng cây xanh trên vỉa hè các tuyến đường theo quy hoạch và tại cụm hoa viên cây xanh phải thực hiện theo quy trình kỹ thuật chuyên ngành và theo hồ sơ dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Vĩa hè trong khu quy hoạch dùng để đi bộ và bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật như: Điện, cấp nước, thoát nước, cây xanh,....
- Vật liệu sử dụng cho vĩa hè phải đồng chất đồng màu, nhằm tạo mỹ quan chung cho các trục đường giao thông.

Điều 7. Các công trình hạ tầng kỹ thuật.

1. Giao thông:

- Bãi đậu xe 1 ký hiệu GT1 diện tích: 3.009,7m²
- Bãi đậu xe 1 (GT2) diện tích: 3.104,0m²
- Đường khu dân cư diện tích chiếm đất là: 149.249,7m²
- * Đường trục chính: Tuyến đường Nam Bắc kết nối khu dân cư An Khương vào đường ĐT.757 có lộ giới 22m (lòng đường 12m; vĩa hè 2 x 5m).
- * Đường trục chính Đông Tây: Tuyến đường kết nối khu dân cư An Khương với khu dân cư An Thịnh có lộ giới 20m (lòng đường 12m; vĩa hè 2 x 4m).
- Giao thông đối nội: Tất cả tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch gồm các tuyến đường tuyến ngang và dọc lộ giới 15m (lòng đường 7m, vĩa hè 2 x 4m).

BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG

ST T	Tên đường	Chiều dài	Mặt cắt	Chiều rộng	Lộ giới			
					(m)			
					Vĩa hè trái	Mặt đường	Vĩa hè phải	Dải phân cách
1	Đường D1	932,7	3-3	15	4	2x3,5	4	-
2	Đường D2	1054,8	3-3	15	4	2x3,5	4	-
3	Đường D3	1265	1-1	22	5	2x6	5	-
4	Đường D4	652,9	3-3	15	4	2x3,5	4	-
5	Đường D5	960	3-3	15	4	2x3,5	4	-
6	Đường D6	590	3-3	15	4	2x3,5	4	-
7	Đường D7	590	3-3	15	4	2x3,5	4	-
8	Đường N1	249,7	3-3	15	4	2x3,5	4	-
9	Đường N2	321,1	3-3	15	4	2x3,5	4	-
10	Đường N3	463	3-3	15	4	2x3,5	4	-
11	Đường N4	463	3-3	15	4	2x3,5	4	-
12	Đường N5	463	2-2	20	4	2x6	4	-
13	Đường N6	463	3-3	15	4	2x3,5	4	-
14	Đường N7	205	3-3	15	4	2x3,5	4	-

ST T	Tên đường	Chiều dài	Mặt cắt	Chiều rộng	Lộ giới			
					(m)			
					Via hệ trái	Mặt đường	Via hệ phải	Dải phân cách
15	Đường N8	405	3-3	15	4	2x3,5	4	-
16	Đường D3a	71	3-3	15	4	2x3,5	4	-
	Tổng chiều dài đường						9.149,60	m
	Tổng diện tích đường						149.249,00	m ²
	Tổng diện tích bãi đậu xe						6.113,70	m ²
	Tổng diện tích đất giao thông						155.362,70	m ²

2. Cấp điện: Nguồn cấp điện cho khu dân cư lấy từ tuyến cáp trung thế 22kV trên đường ĐT.757 hiện hữu dẫn về các trạm biến áp bên trong khu dân cư. Các tuyến 22kV dùng cáp 3x240mm² đi nổi dọc theo trục đường chính trong khu với chiều dài đơn tuyến: 4.396m.

- Mạch cấp điện trung thế mạch vòng tuyến kép.
- Trạm biến áp: tổng công suất là 17.600 kVA.
- Chiếu sáng dùng đèn Led năng lượng mặt trời đặt trên các trụ điện.

3. Cấp nước: Nguồn nước cấp cho khu dân cư lấy từ nguồn cấp nước của nhà máy nước Srok Phu Miêng tỉnh Bình Phước trên đường ĐT.757 kết nối vào phạm vi dự án phân phối đến các khu vực chức năng. Mạng lưới đường ống: Các tuyến cấp nước cho khu dân cư sử dụng đường ống HDPE có đường kính ống Ø50 mm - Ø100 mm.

4. Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế, xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa được thu gom bằng các tuyến cống tròn bê tông cốt thép với các đường kính Ø800mm đến Ø2000 mm nằm dọc theo trục giao thông thoát ra suối phía Bắc.

5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường.

- Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống cống ngầm thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Hướng thoát nước theo hướng dốc của địa hình. Hệ thống thoát nước thải được thiết kế sẽ sử dụng các đường cống HDPE Ø200mm; Ø400mm với độ dốc nhỏ nhất $i=0,0025$ đặt dọc theo công trình, để thu gom nước thải từ công trình đổ ra. Độ sâu chôn cống ban đầu 0.7 m (tính đến đỉnh cống). Nước thải của các công trình, hộ gia đình phải được xử lý lắng lọc qua bể tự hoại 3 ngăn đúng quy cách mới được chảy vào hệ thống cống thu nước thải chung của khu quy hoạch. Toàn bộ nước thải của khu quy hoạch sẽ tập trung về hố thu gom tại vị trí đất hạ tầng kỹ thuật. Trạm xử lý nước thải: 01 trạm công suất 1800 m³/ngày đêm. Nước thải xử lý đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT được xả ra suối tiếp giáp phía Bắc dự án.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: Tổ chức mạng lưới thu gom chất thải rắn cho các công trình công cộng và khu dân cư. Tại các công trình công cộng bố trí các thùng đựng rác thể tích 360l và 550l. Rác thải được thu gom hàng ngày do Công ty môi trường của địa phương trực tiếp thu gom vận chuyển về trạm xử lý tập trung.

5.1. Trạm bơm trung chuyển nước thải ký hiệu HTKT-1.

- Diện tích: 445,1m².
- Mật độ xây dựng: 60%.
- Hệ số sử dụng đất: 1,2
- Số tầng cao: 1-2 tầng.
- Khoảng lùi: 3 m.

5.2. Khu đất trạm xử lý nước thải 1 ký hiệu HTKT-2.

- Diện tích: 3.713,9m².
- Mật độ xây dựng: 60%.
- Số tầng cao: 2 tầng.
- Khoảng lùi: 3 m.

5.3 Khu đất trạm xử lý nước thải 2 ký hiệu HTKT-3:

- Diện tích: 2.726,9m².
- Hệ số sử dụng đất: 1,2.
- Số tầng cao: 1-2 tầng.
- Khoảng lùi: 3m.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan khi triển khai đầu tư xây dựng công trình, nhà ở trong khu quy hoạch phải thực hiện theo đúng các quy định hiện hành và theo các nội dung trong bản quy định này.

Điều 16. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hón Quản để giải quyết hoặc báo cáo UBND huyện Hón Quản xem xét chỉ đạo xử lý theo quy định.